

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2018/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 16 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai
áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (bao gồm Đơn giá và Phụ lục đơn giá chi tiết kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh

1. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến công tác đo đạc địa chính và thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (trừ trường hợp thực hiện dự án tập trung đã được Nhà nước đầu tư kinh phí).

2. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về mức thu dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai và các Chi nhánh, đối tượng nộp, danh mục và mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Đơn giá được xây dựng theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng và đơn giá nhân công lao động phổ thông 205.000 đồng/công cho khu vực nông thôn; 230.000 đồng/công cho khu vực đô thị.

Trong trường hợp mức lương cơ sở của Nhà nước và đơn giá nhân công lao động phổ thông trên địa bàn tỉnh có thay đổi thì các chi phí trong đơn giá được điều chỉnh theo chi phí nhân công lao động kỹ thuật và chi phí nhân công lao động phổ thông điều chỉnh; chi phí nhân công được tính điều chỉnh như sau:

- Chi phí nhân công lao động kỹ thuật:

Chi phí nhân công lao động kỹ thuật điều chỉnh = Chi phí nhân công lao động kỹ thuật đã tính trong đơn giá x H

Trong đó: H = Mức lương cơ sở mới/1.390.000 đồng

- Chi phí nhân công lao động phổ thông:

+ Đối với khu vực nông thôn:

Chi phí nhân công lao động phổ thông điều chỉnh = Chi phí nhân công lao động phổ thông đã tính trong đơn giá x P

Trong đó: P = Tiền công lao động phổ thông mới/205.000 đồng

+ Đối với khu vực đô thị:

Chi phí nhân công lao động phổ thông điều chỉnh = Chi phí nhân công lao động phổ thông đã tính trong đơn giá x Q

Trong đó: Q = Tiền công lao động phổ thông mới/230.000 đồng

Điều 4. Đối tượng miễn, giảm

1. Đối với hộ nghèo: Được giảm 50% đơn giá các sản phẩm dịch vụ về đăng ký cấp giấy chứng nhận.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số: Được giảm 30% các sản phẩm dịch vụ về đăng ký cấp giấy chứng nhận.

3. Đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thay đổi thông tin chứng minh nhân dân trên giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước cấp sai:

- Trường hợp chỉnh lý Trang 4 của Giấy chứng nhận: Được miễn thu tiền đơn giá dịch vụ công;

- Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu in mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Được giảm 50% đơn giá dịch vụ công về đăng ký biến động quyền sử dụng đất (Mục 2.19 của đơn giá).

(Trường hợp hộ gia đình cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều này thì được áp dụng mức giảm cao nhất).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Công khai đơn giá tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, trên Trang thông tin điện tử của Sở để các tổ chức, các nhân biết, thực hiện;

- Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh: Xác định cụ thể các nội dung, phân công việc do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện để tính thu dịch vụ công nhưng không vượt quá đơn giá được ban hành tại Quyết định này.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Công khai đơn giá tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, trên Trang thông tin điện tử để các tổ chức, các nhân biết, thực hiện.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2018 và thay thế Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Chính

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐƠN GIÁ

**Dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai
áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

Phần I

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích: Xây dựng bộ đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh nhằm huy động sự đóng góp của xã hội; giảm được nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, bảo đảm nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai góp phần thực hiện tốt các dịch vụ về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu:

- Việc xây dựng đơn giá được thực hiện theo các định mức của Nhà nước quy định để hoàn thành các nội dung công việc trong thực hiện dịch vụ về đất đai;
- Tính toán đơn giá sản phẩm cho từng loại nội dung công việc trên cơ sở định mức đã được xây dựng phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, chi tiết, khoa học;
- Các bảng tính phải xây dựng trên phần mềm Microsoft Excel, đảm bảo tính thông dụng, dễ sử dụng;
- Đơn giá sản phẩm của từng loại công việc phải tính toán theo đơn giá chi tiết của từng nội dung công việc, sau đó tổng hợp đơn giá theo từng loại hình dịch vụ cụ thể.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Giá ngày 20/6/2012;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và mục I bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước; cơ quan đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

- Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và Môi trường;

- Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ Hướng quy định mức đóng hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực;

- Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 14/2017/TT- BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

- Thông tư số 33/2013/TT- BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;

- Quyết định số 1629/LĐTBXH-QĐ ngày 26/12/1996 của Bộ trưởng Bộ lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tạm thời danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định về mức thu dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị và các Chi nhánh, đối tượng nộp, danh mục và mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến công tác đo đạc địa chính và thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. (Trừ trường hợp thực hiện dự án tập trung đã được Nhà nước đầu tư kinh phí).

- Đối tượng miễn giảm:

+ Đối với hộ nghèo: được giảm 50% đơn giá các sản phẩm dịch vụ về đăng ký cấp giấy;

+ Đối với hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số: được giảm 30% các sản phẩm dịch vụ về đăng ký cấp giấy.

Trường hợp hộ gia đình cá nhân thuộc cả 2 trường hợp trên thì được áp dụng mức giảm cao nhất.

IV. NỘI DUNG CỦA BỘ ĐƠN GIÁ

Bộ đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh gồm các nội dung chính sau đây:

1. Phần I: Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Phần II: Tổng hợp đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh.

3. Phần III: Chi tiết đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh.

4. Phần IV: Chi tiết chi phí nhân công, vật liệu, dụng cụ, thiết bị và năng lượng

4.1. Chi phí nhân công;

4.2. Chi phí dụng cụ;

4.3. Chi phí vật liệu;

4.4. Chi phí thiết bị.

4.5 Chi phí năng lượng.

V. THUYẾT MINH CHI TIẾT TỪNG LOẠI CHI PHÍ

1. Chi phí trong đơn giá:

1.1. Chi phí trực tiếp: Bao gồm các chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định.

1.1.1. Chi phí nhân công: Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Chi phí lao động kỹ thuật bằng (=) số công lao động kỹ thuật theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động kỹ thuật:

Trong đó:

$$\text{Đơn giá ngày công lao động kỹ thuật} = \frac{\text{Tiền lương một tháng theo cấp bậc kỹ thuật trong định mức} + \text{Các khoản phụ cấp, đóng góp 01 tháng theo chế độ}}{26 \text{ ngày công/tháng}}$$

Tiền lương 01 tháng theo cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức thực hiện theo hệ số lương ban hành theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có); mức lương cơ sở theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các khoản phụ cấp, đóng góp theo chế độ: Phụ cấp lương; các khoản đóng góp theo lương theo chế độ quy định hiện hành; phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp lưu động; phụ cấp độc hại nguy hiểm; phụ cấp khu vực; phụ cấp đặc biệt; phụ cấp khác (nếu có) theo chế độ quy định hiện hành; lương phụ (nếu có) theo chế độ quy định của pháp luật hiện hành.

- Chi phí lao động phổ thông bằng (=) số công lao động phổ thông theo định mức nhân (x) đơn giá ngày công lao động phổ thông.

Trong đó đơn giá ngày công lao động phổ thông: được áp dụng theo giá ngày công lao động phổ thông được thông báo tại Thông báo số 1486/TB-STC ngày

18/5/2018 của Sở Tài chính thông báo đơn giá nhân công lao động phổ thông áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị áp dụng đối với ngành tài nguyên và môi trường;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong bảng đơn giá sản phẩm đã được tính riêng nhưng chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005);

- Đối với công tác ngoại nghiệp tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết là 1,25; nội nghiệp không tính hệ số phải ngừng nghỉ việc do thời tiết;

- Trong trường hợp mức lương cơ sở của Nhà nước và đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có thay đổi thì các chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo quy định hiện hành.

1.1.2. Chi phí vật liệu, dụng cụ, thiết bị, năng lượng:

- Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ dùng trực tiếp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Chi phí vật liệu bằng (=) Tổng số lượng từng loại vật liệu theo định mức nhân (x) đơn giá từng loại vật liệu.

Trong đó đơn giá vật liệu: Căn cứ theo giá thị trường tại địa phương;

- Chi phí dụng cụ: Là giá trị dụng cụ được phân bổ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

$$\text{Chi phí dụng cụ} = \frac{\text{Số ca sử dụng dụng cụ theo định mức}}{\text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ cho 01 ca}}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá sử dụng dụng cụ phân bổ cho 01 ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ dụng cụ}}{\frac{\text{Niên hạn sử dụng dụng cụ theo định mức (tháng)}}{x} \times 26 \text{ ngày}}$$

Đơn giá dụng cụ: như cách xác định đơn giá vật liệu nêu trên;

- Chi phí năng lượng: Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian thực hiện nhiệm vụ;

Chi phí năng lượng bằng (=) Năng lượng tiêu hao theo định mức nhân (x) đơn giá do Nhà nước quy định;

- Chi phí thiết bị theo quy định hiện hành về khấu hao tài sản cố định.

Trong đó chi phí khấu hao máy móc thiết bị là hao phí về máy móc thiết bị sử dụng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị bằng (=) Số ca máy theo định mức nhân (x) Mức khấu hao một ca máy.

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao một ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\frac{\text{Số ca máy sử dụng một năm}}{x} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biển là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca.

1.2. Chi phí chung:

Chi phí chung gồm: chi phí tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) cho bộ máy quản lý; chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, dụng cụ cho bộ máy quản lý; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ; chi hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết của đơn vị; chi phí chuyển quân; chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của đơn vị thực hiện và các chi phí khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện nhiệm vụ.

Chi phí chung khi thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Trị được tính theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và Môi trường.

1.3. Chi phí thuế giá trị gia tăng: Được tính thêm 5% khi thực hiện dịch vụ.

VI. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG TỪNG LOẠI ĐƠN GIÁ

1. Đơn giá đo đạc, lập bản đồ:

- Đối với các thửa đất, tài sản >10 ha, thực hiện lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán để phê duyệt theo quy định;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong Bộ đơn giá này được tính riêng và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05/11/2005;

- Trường hợp khi người sử dụng đất có nhu cầu thực hiện cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã thì đơn giá từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% đơn giá này;

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính đơn giá bằng 0,5 lần đơn giá đo đạc của tầng sát mặt đất;

- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính đơn giá đo địa chính thửa đất mà không tính đơn giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đơn giá đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất:

- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần đơn giá tương ứng trên;

- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính đơn giá đối với nội dung công việc đã thực hiện trong bộ đơn giá;

- Trường hợp tách thửa và cấp đổi thành nhiều giấy chứng nhận áp dụng như đơn giá cấp đổi giấy chứng nhận nhưng chỉ tính các thửa đất phát sinh, không thu với trường hợp thửa đất gốc;

- Đối với trường hợp đăng ký biến động do thu hồi đất thì lấy từ nguồn kinh phí đầu tư của dự án.

3. Đơn giá cung cấp thông tin:

- Đơn giá trên tính cho việc cung cấp thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 1 trang (hoặc 1 mảnh) tài liệu dạng giấy. Khi số lượng trang (hoặc mảnh) khai thác >1, mức cho mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11 mức quy định trong bảng trên;

- Đơn giá đối với cung cấp thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin địa chính tính cho 10 thửa thì mức tính bằng 1,17 mức cung cấp thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 1 trang. Nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

CÁC MỨC CHỈ TIÊU, HỆ SỐ CHỦ YẾU ÁP DỤNG TRONG TÍNH TOÁN ĐƠN GIÁ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức áp dụng	Ghi chú
1	Lương tối thiểu chung	Đồng/tháng	1.390.000	Áp dụng từ 01/5/2016
2	Lương phụ	%	0.00	Trên lương cấp bậc
3	Phụ cấp lưu động		0.40	Trên lương tối thiểu chung
4	Phụ cấp trách nhiệm		0.20	Trên lương tối thiểu, tính cho tổ 5 người
5	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm		0.20	Trên lương tối thiểu chung
6	BHXH - BHYT - BH thất nghiệp - KPCĐ	%	23.50	Trên lương cấp bậc
7	Số ngày làm việc trong tháng	Ngày	26.00	
8	Đơn giá tiền công LĐPT khu vực nông thôn	Đồng/ngày	205.000	
9	Đơn giá tiền công LĐPT khu vực đô thị	Đồng/ngày	230.000	
10	Hệ số mức do thời tiết		1.25	Áp dụng cho công tác ngoại nghiệp

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức áp dụng	Ghi chú
11	Hệ số tính các khoản đóng góp trên phụ cấp khu vực		1.24	
12	Tỷ lệ tính chi phí chung			
	Ngoại nghiệp	%	25.00	Quy định tại Thông tư liên tịch số 04/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007
	Nội nghiệp	%	20.00	
13	Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công ngoại nghiệp	Đồng/ngày	8.253.13	Được tính bằng: Mức lương tối thiểu chung x 0,1/Số ngày làm việc trong tháng x (1 + Tỷ lệ tính chi phí chung) x (1 + Tỷ lệ trích các khoản phải đóng góp được tính trên phụ cấp khu vực)
	Trong đó: - Chi phí trực tiếp	Đồng/ngày	6.602.50	
	- Chi phí chung	Đồng/ngày	1.650.63	
14	Phụ cấp khu vực (mức 0,1) cho 1 ngày công nội nghiệp	Đồng/ngày	7.923.00	
	Trong đó: - Chi phí trực tiếp	Đồng/ngày	6602.50	
	- Chi phí chung	Đồng/ngày	1320.50	

Phần II
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
ÁP DỤNG TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Biểu 01
Tổng hợp đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính
hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

Đơn vị tính: đồng/thửa đất

Số TT	Diện tích	Xã		Phường, thị trấn	
		Đơn giá	PCKV 0,1	Đơn giá	PCKV 0,1
1	<100 (m ²)	602.000	19.000	900.000	28.000
2	100 - 300 (m ²)	715.000	22.000	1.068.000	33.000
3	>300 - 500 (m ²)	760.000	24.000	1.133.000	35.000
4	>500 - 1.000 (m ²)	925.000	29.000	1.387.000	43.000
5	>1.000 - 3.000 (m ²)	1.268.000	40.000	1.903.000	60.000
6	>3.000 - 10.000 (m ²)	1.956.000	61.000	2.924.000	91.000
7	>1 - 10 ha	2.347.000	73.000	3.509.000	110.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT;

- Đối với các thửa đất >10 ha, thực hiện lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán để phê duyệt theo quy định;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong Bộ đơn giá được tính riêng và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005).

Biểu 02

Tổng hợp đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp

Đơn vị tính: đồng/thửa đất

Số TT	Diện tích	Xã		Phường, thị trấn	
		Đơn giá	PCKV 0,1	Đơn giá	PCKV 0,1
1	<100 (m ²)	301.000	9.000	450.000	14.000
2	100 - 300 (m ²)	357.000	11.000	534.000	17.000
3	>300 - 500 (m ²)	380.000	12.000	566.000	18.000
4	>500 - 1.000 (m ²)	463.000	14.000	694.000	22.000
5	>1.000 - 3.000 (m ²)	634.000	20.000	952.000	30.000
6	>3.000 - 10.000 (m ²)	978.000	30.000	1.462.000	46.000
7	>1 - 10 ha	1.173.000	37.000	1.755.000	55.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT;

- Đối với các thửa đất >10 ha, thực hiện lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán để phê duyệt theo quy định;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong Bộ đơn giá được tính riêng và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005).

Biểu 03

Tổng hợp đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất

Đơn vị tính: đồng/tài sản

Số TT	Diện tích	Xã		Phường, thị trấn	
		Đơn giá	PCKV 0,1	Đơn giá	PCKV 0,1
1	<100 (m ²)	1.053.000	33.000	1.574.000	49.000
2	100 - 300 (m ²)	1.250.000	39.000	1.869.000	58.000
3	>300 - 500 (m ²)	1.330.000	41.000	1.982.000	62.000
4	>500 - 1.000 (m ²)	1.619.000	50.000	2.427.000	76.000
5	>1.000 - 3.000 (m ²)	2.219.000	69.000	3.331.000	104.000
6	>3.000 - 10.000 (m ²)	3.422.000	107.000	5.116.000	160.000
7	>1 - 10 ha	4.107.000	128.000	6.139.000	192.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT;

- Đối với các thửa đất >10 ha, thực hiện lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán để phê duyệt theo quy định;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong Bộ đơn giá được tính riêng và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005);

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Biểu 04
Tổng hợp đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất
nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác

Đơn vị tính: đồng/tài sản

Số TT	Diện tích	Xã		Phường, thị trấn	
		Đơn giá	PCKV 0,1	Đơn giá	PCKV 0,1
1	<100 (m ²)	451.000	14.000	675.000	21.000
2	100 - 300 (m ²)	536.000	28.000	801.000	25.000
3	>300 - 500 (m ²)	570.000	30.000	849.000	27.000
4	>500 - 1.000 (m ²)	694.000	36.000	1.040.000	33.000
5	>1.000 - 3.000 (m ²)	951.000	49.000	1.428.000	45.000
6	>3.000 - 10.000 (m ²)	1.467.000	76.000	2.193.000	69.000
7	>1 - 10 ha	1.760.000	55.000	2.631.000	82.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT;

- Đối với các thửa đất >10 ha, thực hiện lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán để phê duyệt theo quy định;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong Bộ đơn giá được tính riêng và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005).

Biểu 05

Tổng hợp đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác
khí thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

Đơn vị tính: đồng/tài sản

Số TT	Diện tích	Xã		Phường, thị trấn	
		Đơn giá	PCKV 0,1	Đơn giá	PCKV 0,1
1	<100 (m ²)	752.000	23.000	1.124.000	35.000
2	100 - 300 (m ²)	893.000	28.000	1.335.000	42.000
3	>300 - 500 (m ²)	950.000	30.000	1.416.000	44.000
4	>500 - 1.000 (m ²)	1.157.000	36.000	1.734.000	54.000
5	>1.000 - 3.000 (m ²)	1.585.000	49.000	2.379.000	74.000
6	>3.000 - 10.000 (m ²)	2.444.000	76.000	3.654.000	114.000
7	>1 - 10 ha	2.933.000	91.000	4.385.000	137.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT;

- Đối với các thửa đất >10 ha, thực hiện lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán để phê duyệt theo quy định;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong Bộ đơn giá được tính riêng và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005).

Biểu 06**Tổng hợp đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất***Đơn vị tính: đồng/tài sản*

Số TT	Diện tích	Xã		Phường, thị trấn	
		Đơn giá	PCKV 0,1	Đơn giá	PCKV 0,1
1	<100 (m ²)	451.000	14.000	675.000	21.000
2	100 - 300 (m ²)	536.000	17.000	801.000	25.000
3	>300 - 500 (m ²)	570.000	18.000	849.000	27.000
4	>500 - 1.000 (m ²)	694.000	22.000	1.040.000	33.000
5	>1.000 - 3.000 (m ²)	951.000	30.000	1.428.000	45.000
6	>3.000 - 10.000 (m ²)	1.467.000	46.000	2.193.000	69.000
7	>1 - 10 ha	1.760.000	55.000	2.631.000	82.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT;

- Đối với các thửa đất >10 ha, thực hiện lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán để phê duyệt theo quy định;

- Cột "phụ cấp khu vực 0,1" trong Bộ đơn giá được tính riêng và chưa tổng hợp vào đơn giá sản phẩm; tùy vào khu vực thực hiện công việc, mà phụ cấp khu vực được tính vào đơn giá sản phẩm = Cột "PCKV 0,1" x hệ số phụ cấp khu vực/0,1 (theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/11/2005).

Biểu 07**Tổng hợp đơn giá đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**

Số TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá			Ghi chú
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản	
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	744.000	795.000	1.001.000	Hồ sơ được tính cho 01 giấy chứng nhận
2	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	530.000	475.000	803.000	
3	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu áp dụng cho tổ chức	Đồng/hồ sơ	1.142.000	1.280.000	2.171.000	
4	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận áp dụng cho tổ chức	Đồng/hồ sơ	791.000	712.000	1.004.000	

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Biểu 08
Tổng hợp đơn giá đăng ký biến động quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Số TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá			Ghi chú
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản	
A	Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư					
1	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp có cấp đổi giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	709.000	665.000	892.000	
2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp không cấp đổi giấy chứng nhận					
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đồng/hồ sơ	399.000	436.000	544.000	
2.2	Xóa đăng ký, thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đồng/hồ sơ	395.000	434.000	540.000	
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Đồng/hồ sơ	374.000	417.000	520.000	
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Đồng/hồ sơ	181.000	169.000	209.000	
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/hồ sơ	165.000	160.000	196.000	
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	391.000	432.000	535.000	
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	366.000	419.000	512.000	
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	430.000	0	0	
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	435.000	476.000	593.000	
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	430.000	475.000	591.000	
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ	435.000	476.000	593.000	
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	

Số TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá			Ghi chú
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản	
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyền định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ	357.000	413.000	504.000	
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	430.000	474.000	589.000	
2.21	Xác lập thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Đồng/hồ sơ	375.000	423.000	520.000	
2.22	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ	446.000	0	0	
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân)	Đồng/hồ sơ	422.000	0	0	
2.24	Chuyển hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức trả tiền hàng năm sang hình thức trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ	428.000	0	0	
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ	0	487.000	0	
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	383.000	427.000	528.000	
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin hồ sơ địa chính và trên GCN (áp dụng với trường hợp người dân kê khai sửa)	Đồng/hồ sơ	364.000	417.000	509.000	
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	169.000	0	0	
2.29	Ghi nợ và Xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Đồng/hồ sơ	429.000	0	0	
B	Đối với tổ chức					
1	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp có cấp đổi giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	740.000	752.000	959.000	
2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp không cấp đổi giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ				
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp	Đồng/hồ sơ	517.000	562.000	696.000	

Số TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá			Ghi chú
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản	
	bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Đồng/hồ sơ	513.000	560.000	692.000	
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	Đồng/hồ sơ	487.000	544.000	674.000	
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	Đồng/hồ sơ	281.000	271.000	331.000	
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/hồ sơ	266.000	262.000	320.000	
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao), tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	509.000	557.000	688.000	
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	487.000	545.000	665.000	
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	544.000	595.000	735.000	
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	548.000	597.000	739.000	
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	546.000	596.000	737.000	
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Đồng/hồ sơ	548.000	597.000	739.000	
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Đồng/hồ sơ	544.000	595.000	735.000	
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyền định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Đồng/hồ sơ	544.000	595.000	735.000	
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án quyết định của toà án, quyết định của cơ quan thi hành án	Đồng/hồ sơ	544.000	595.000	735.000	
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Đồng/hồ sơ	544.000	595.000	735.000	
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sát nhập doanh nghiệp	Đồng/hồ sơ	544.000	595.000	735.000	
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Đồng/hồ sơ	478.000	540.000	659.000	

Số TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá			Ghi chú
			Đất	Tài sản	Đất và tài sản	
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Đồng/hồ sơ	546.000	596.000	737.000	
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề.	Đồng/hồ sơ	495.000	550.000	674.000	
2.20	Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất	Đồng/hồ sơ	559.000	0	0	
2.21	Gia hạn sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	536.000	0	0	
2.22	Chuyển hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức trả tiền hàng năm sang hình thức trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức có thu tiền hay thuê đất	Đồng/hồ sơ	542.000	0	0	
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Đồng/hồ sơ	0	607.000	0	
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	502.000	554.000	681.000	
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin hồ sơ địa chính và trên GCN	Đồng/hồ sơ	502.000	554.000	681.000	
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	265.000	0	0	

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Biểu 09
Tổng hợp đơn giá cung cấp thông tin đất đai

Số TT	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá		Ghi chú
			Dạng giấy	Dạng số	
1	Cung cấp thông tin đất đai từ hồ sơ địa chính	Đồng/trang	23.000	19.000	
2	Cung cấp bản đồ địa chính	Đồng/mảnh	129.000	106.000	

- Đơn giá trên tính cho việc cung cấp thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 01 trang (hoặc 01 mảnh) tài liệu dạng giấy. Khi số lượng trang (hoặc mảnh) khai thác >1, mức cho mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11 mức quy định trong bảng trên;

- Đơn giá đối với cung cấp thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin địa chính tính cho 10 thửa thì mức tính bằng 1,17 mức cung cấp thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 01 trang. Nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên;

- Đơn giá cho việc cung cấp thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 01 trang (hoặc 01 mảnh) tài liệu dạng giấy và số khi không thu phí được tính theo các mức trên với hệ số 0,79.

Phần III**CHI TIẾT ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
ÁP DỤNG TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH****Phụ lục 1.1: Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính - khu vực nông thôn**

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính - khu vực nông thôn của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 1.2: Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính - khu vực đô thị

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính - khu vực đô thị (trang 101, 102) của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 2.1: Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - khu vực nông thôn

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - khu vực nông thôn của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 2.2: Đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - khu vực đô thị

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng lẻ từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp - khu vực đô thị của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 3.1: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất - khu vực nông thôn

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất - khu vực nông thôn của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 3.2: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất - khu vực đô thị

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất - khu vực đô thị của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 4.1: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác - khu vực nông thôn

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác - khu vực nông thôn của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 4.2: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác - khu vực đô thị

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác - khu vực đô thị của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 5.1: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực nông thôn

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực nông thôn của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 5.2: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực đô thị

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực đô thị của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 6.1: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực nông thôn

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực nông thôn của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 6.2: Đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực đô thị

Áp dụng theo đơn giá sản phẩm đo đạc bổ sung tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất - khu vực đô thị của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.1.1: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - trường hợp nộp hồ sơ tại huyện

Áp dụng Điểm II+III theo đơn giá sản phẩm tại Mục 4- Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - trường hợp nộp hồ sơ tại huyện của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.1.2: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản lần đầu thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - trường hợp nộp hồ sơ tại huyện

Có bảng tính chi tiết tại Phụ lục 7.1.2 của Bộ đơn giá này.

Phụ lục 7.1.3: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - trường hợp nộp hồ sơ tại huyện

Áp dụng Điểm II+III theo đơn giá sản phẩm tại Mục 6 - Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân - trường hợp nộp hồ sơ tại huyện của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.2.1: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện đơn lẻ từng hộ gia đình cá nhân

Áp dụng Điểm B+C theo đơn giá sản phẩm tại Mục 12 - Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.2.2: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản thực hiện riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân

Có bảng tính chi tiết tại Phụ lục 7.2.2 của Bộ đơn giá này.

Phụ lục 7.2.3: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân

Áp dụng Điểm B+C theo đơn giá sản phẩm tại Mục 13 - Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với hộ gia đình cá nhân của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.3.1: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với tổ chức

Áp dụng Điểm B+C theo đơn giá sản phẩm tại Mục 7 - đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với tổ chức của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh

Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.3.2: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản lần đầu đối với tổ chức

Áp dụng Điểm B+C theo đơn giá sản phẩm tại Mục 8 - Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản lần đầu đối với tổ chức của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.3.3: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức

Áp dụng Điểm B+C theo đơn giá sản phẩm tại Mục 9 - Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng thời cả đất và tài sản đối với tổ chức của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.4.1: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện đơn lẻ đối với tổ chức

Áp dụng Điểm B+C theo đơn giá sản phẩm tại Mục 14 - Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.4.2: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản thực hiện riêng lẻ đối với tổ chức

Có bảng tính chi tiết tại Phụ lục 7.4.2 của Bộ đơn giá này.

Phụ lục 7.4.3: Đơn giá sản phẩm đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với tổ chức

Áp dụng Điểm B+C theo đơn giá sản phẩm tại Mục 15 - Đăng ký, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đồng thời cả đất và tài sản thực hiện riêng lẻ đối với tổ chức của Bộ đơn giá Đo đạc bản đồ; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Phụ lục 7.1.2
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN LÀN ĐẦU
THỰC HIỆN ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐ PT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			600.421		8.603	24.671	7.879	10.116	651.689	97.753	749.442
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất			107.055								
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	17.843								
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định		1 - 5	89.213								
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến		1 - 5	8.921								
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1 - 5	80.085								
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1 - 5	100.107								
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	1.201								
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính		1 - 5	40.043								
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính			71.370								
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)		1 - 5	35.685								
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)		1 - 5	35.685								

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐ PT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.006								
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1 - 5									
11	In GCN		1 - 5	17.843								
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1 - 5	53.528								
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1 - 5	30.332								
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	6.607								
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952								
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		1 - 5	3.759								
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627								
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566								
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1 - 5	35.685								
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc			35.685								
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	17.843								
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	17.843								
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			40.043						40.043	6.006	46.049
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1 - 5	40.043								
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ (I+II)					640.463	8.603	24.671	7.879	10.116	691.732	103.760	795.491

Phụ lục 7.2.2
DĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN
THỰC HIỆN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	LĐ PT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			364.711		8.389	17.445	6.266	16.457	413.268	61.990	475.258
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN		1 - 5	26.764								
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1 - 5	26.764								
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1 - 5	17.834								
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	35.685								
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Hồ sơ	1 - 5	6.607								
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1 - 5	100.107								
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Hồ sơ	1 - 5	1.201								
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, Phần II)											
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1 - 5									
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1 - 5									
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.607								
8	In Giấy chứng nhận		1 - 5	17.843								
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1 - 5	17.843								

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐ PT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1 - 5	35.685								
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1 - 5	80.085								
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1 - 5	66.017								
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952								
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		1 - 5	3.759								
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506								
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253								
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627								
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566								
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1 - 5	80821								
13	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1 - 5	8.921								
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			3.569		74	774		4.416	662	5.079	
1	Nhận thông báo biến động, chỉnh lý vào hồ sơ địa chính của xã, thị trấn	Hồ sơ	1 - 5	3.569								
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ (I)				364.711		8.398	17.445	6.266	16.457	413.268	61.990	475.258

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	LĐ PT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1 - 5	100.107								
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1 - 5	94.100								
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952								
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		1 - 5	3.759								
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506								
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253								
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627								
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566								
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1 - 5	8.921								
13	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1 - 5	8.921								
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			3.569					3.569	535	4.104	
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1 - 5	3.569								
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN			3.569		97	1.015			4.681	702	5.383
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1 - 5	3.569								
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ (I + II)		Hồ sơ	1 - 5	556.121		11.183	21.359	8.355	21.941	618.959	92.844	711.803

Phụ lục A-1.1
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			482.628	11.269	22.634	5.391	14.479	536.401	80.460	616.861
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	21.423							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	1.201							
6	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)	Thửa	1 - 5	8.921							
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	60.064							
9	In Giấy chứng nhận			17.843							
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	6.607							
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085					80.085	12.013	92.098
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1-5	80.085							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1-5	562.714	11.269	22.634	5.391	14.479	616.486	92.473	708.959

Phụ lục A-1.2
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng ượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			444.469	11.269	22.634	5.391	14.479	498.242	74.736	572.978
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.607							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	1.201							
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	34.237							
8	In Giấy chứng nhận			17.843							
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	6.607							
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng ượng	Cộng		
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			80.085					80.085	12.013	92,098
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1 - 5	80.085							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	524.554	11.269	22.634	5.391	14.479	578.327	86.749	665.076

Phụ lục A-1.3
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			617.912	11.269	22.634	5.391	14.479	671.685	100.753	772.438
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	33.436							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	1.201							
6	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)	Thửa	1 - 5	8.921							
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056							
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	47.050							
9	In Giấy chứng nhận			17.843							
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221							

12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	6.607							
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			104.111					104.111	15.617	119.728
1	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1 - 5	104.111							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	722.023	11.269	22.634	5.391	14.479	775,796	116.369	892.166

Phụ lục A-2.1.1

**THẺ CHẤP HOẶC THAY ĐỔI NỘI DUNG THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			315.108	6.761	13.580	3.235	8.687	347.372	52.106	399.477		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.240									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	28.711									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	315.108	6.761	13.580	3.235	8.687	347.372	52.106	399.477

Phụ lục A-2.1.2

THẺ CHẤP HOẶC THAY ĐỔI NỘI DUNG THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			347.128	6.761	13.580	3.235	8.687	379.392	56.909	436.301		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.158									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	16.365									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	347.128	6.761	13.580	3.235	8.687	379.392	56.909	436.301

Phụ lục A-2.1.3

THẺ CHẤP HOẶC THAY ĐỔI NỘI DUNG THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			435.333	8.790	13.580	4.205	11.293	473.202	70.980	544.182
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	15.982							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	22.490							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	435.333	8.790	13.580	4.205	11.293	473.202	70.980	544.182

Phụ lục A-2.2.1

XÓA ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			311.320	6.761	13.580	3.235	8.687	343.584	51.538	395.121		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	9.319									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	26.128									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.874									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	311.320	6.761	13.580	3.235	8.687	343.584	51.538	395.121

Phụ lục A-2.2.2

XÓA ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			345.088	6.761	13.580	3.235	8.687	377.351	56.603	433.954		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.874									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.893									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.874									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	345.088	6.761	13.580	3.235	8.687	377.351	56.603	433.954

Phụ lục A-2.2.3

XÓA ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			431.588	8.790	13.580	4.205	11.293	469.457	70.419	539.875		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	14.545									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	20.467									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.874									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	431.588	8.790	13.580	4.205	11.293	469.457	70.419	539.875

Phụ lục A-2.3.1

THAY ĐỔI DIỆN TÍCH DO SẠT LỖ TỰ NHIÊN MỘT PHẦN THỬA ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			293.372	6.761	13.580	3.235	8.687	325.636	48.845	374.482		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.785									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)			8.921									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	7.808									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	293.372	6.761	13.580	3.235	8.687	325.636	48.845	374.482

Phụ lục A-2.3.2

THAY ĐỔI DIỆN TÍCH DO SẠT LỖ TỰ NHIÊN MỘT PHẦN THỬA ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			330.615	6.761	13.580	3.235	8.687	362.879	54.432	417.311
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	859							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	4.451							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	330.615	6.761	13.580	3.235	8.687	362.879	54.432	417.311

Phụ lục A-2.3.3

THAY ĐỔI DIỆN TÍCH DO SẠT LỖ TỰ NHIÊN MỘT PHẦN THỬA ĐẤT - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			413.946	8.790	13.580	4.205	11.293	451.815	67.772	519.587		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	4.347									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)			8.921									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.117									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	413.946	8.790	13.580	4.205	11.293	451.815	67.772	519.587

Phụ lục A-2.4.1
TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẠC LẠI THỬA ĐẤT MÀ CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH, SỐ HIỆU THỬA ĐẤT,
SỐ HIỆU TỜ BẢN ĐỒ - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			125.187	6.761	13.580	3.235	8.687	157.451	23.618	181.069
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			35.685							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	23.485							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	125.187	6.761	13.580	3.235	8.687	157.451	23.618	181.069

Phụ lục A-2.4.2
TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẠC LẠI THỬA ĐẤT MÀ CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH, SỐ HIỆU THỬA ĐẤT,
SỐ HIỆU TỜ BẢN ĐỒ - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			115.089	6.761	13.580	3.235	8.687	147.353	22.103	169.455
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			35.685							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.386							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	115.089	6.761	13.580	3.235	8.687	147.353	22.103	169.455

Phụ lục A-2.4.3

**TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẠC LẠI THỬA ĐẤT MÀ CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH, SỐ HIỆU THỬA ĐẤT,
SỐ HIỆU TỜ BẢN ĐỒ - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			144.008	8.790	13.580	4.205	11.293	181.877	27.282	209.158
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			46.391							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	18.397							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	79.221							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	144.008	8.790	13.580	4.205	11.293	181.877	27.282	209.158

Phụ lục A-2.5.1

**THAY ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			110.832	6.761	13.580	3.235	8.687	143.096	21.464	164.560
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			35.685							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.130							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	110.832	6.761	13.580	3.235	8.687	143.096	21.464	164.560

Phụ lục A-2.5.2
THAY ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			106.906	6.761	13.580	3.235	8.687	139.170	20.876	160.046
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			35.685							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	5.204							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	106.906	6.761	13.580	3.235	8.687	139.170	20.876	160.046

Phụ lục A-2.5.3
THAY ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			132.763	8.790	13.580	4.205	11.293	170.632	25.595	196.226
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			46.391							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	7.152							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	132.763	8.790	13.580	4.205	11.293	170.632	25.595	196.226

Phụ lục A-2.6.1
CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			307.444	6.761	13.580	3.235	8.687	339.707	50.956	390.664
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	8.376							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	23.485							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.583							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	307.444	6.761	13.580	3.235	8.687	339.707	50.956	390.664

Phụ lục A-2.6.2
CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			343.000	6.761	13.580	3.235	8.687	375.264	56.290	431.553
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.583							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.386							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.583							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	343.000	6.761	13.580	3.235	8.687	375.264	56.290	431.553

Phụ lục A-2.6.3
CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			427.756	8.790	13.580	4.205	11.293	465.625	69.844	535.468		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	13.073									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	18.397									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.583									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	427.756	8.790	13.580	4.205	11.293	465.625	69.844	535.468

Phụ lục A-2.7.1

XÓA ĐĂNG KÝ CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			286.389	6.761	13.580	3.235	8.687	318.653	47.798	366.451		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.256									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.130									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.004									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	286.389	6.761	13.580	3.235	8.687	318.653	47.798	366.451

Phụ lục A-2.7.2
XÓA ĐĂNG KÝ CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			331.659	6.761	13.580	3.235	8.687	363.923	54.588	418.511		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	1.004									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	5.204									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.004									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	331.659	6.761	13.580	3.235	8.687	363.923	54.588	418.511

Phụ lục A-2.7.3
XÓA ĐĂNG KÝ CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			406.941	8.790	13.580	4.205	11.293	444.810	66.721	511.531
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.082							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	7.152							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.004							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	406.941	8.790	13.580	4.205	11.293	444.810	66.721	511.531

Phụ lục A-2.8
CHUYỂN ĐỔI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.9.1
CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

CÔNG BÁO/Số 18+19+20/Ngày 21-9-2018

Phụ lục A-2.9.2
CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.9.3

**CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.10.1
THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.10.2

**THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.10.3

**THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỬ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
1	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.11.1
TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.11.2

**TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.11.3
TẶNG CHO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.12.1

GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			345.636	6.761	13.580	3.235	8.687	377.900	56.685	434.585		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.926									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	22.224									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	345.636	6.761	13.580	3.235	8.687	377.900	56.685	434.585

Phụ lục A-2.12.2

GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			382.046	6.761	13.580	3.235	8.687	414.310	62.146	476.456		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.445									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	12.668									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	382.046	6.761	13.580	3.235	8.687	414.310	62.146	476.456

Phụ lục A-2.12.3
GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			477.983	8.790	13.580	4.205	11.293	515.851	77.378	593.229		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	12.371									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.409									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	477.983	8.790	13.580	4.205	11.293	515.851	77.378	593.229

Phụ lục A-2.13.1
XÓA ĐĂNG KÝ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hộ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.13.2
XÓA ĐĂNG KÝ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			381.002	6.761	13.580	3.235	8.687	413.266	61.990	475.256		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.299									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.914									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	381.002	6.761	13.580	3.235	8.687	413.266	61.990	475.256

Phụ lục A-2.13.3
XÓA ĐĂNG KÝ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			476.067	8.790	13.580	4.205	11.293	513.935	77.090	591.026		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	11.636									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	16.373									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	476.067	8.790	13.580	4.205	11.293	513.935	77.090	591.026

Phụ lục A-2.14.1
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO THỎA THUẬN XỬ LÝ NỢ THỂ CHẤP
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			345.636	6.761	13.580	3.235	8.687	377.900	56.685	434.585		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.926									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	22.224									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	345.636	6.761	13.580	3.235	8.687	377.900	56.685	434.585

Phụ lục A-2.14.2
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO THỎA THUẬN XỬ LÝ NỢ THẺ CHẤP
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			382.046	6.761	13.580	3.235	8.687	414.310	62.146	476.456		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.445									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	12.668									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	382.046	6.761	13.580	3.235	8.687	414.310	62.146	476.456

Phụ lục A-2.14.3
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO THỎA THUẬN XỬ LÝ NỢ THỂ CHẤP
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			477.983	8.790	13.580	4.205	11.293	515.851	77.378	593.229		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	12.371									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.409									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	477.983	8.790	13.580	4.205	11.293	515.851	77.378	593.229

Phụ lục A-2.15.1

**CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.15.2

**CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.15.3

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.16.1

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT THEO QUYỀN ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.16.2

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO QUYỀN ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.16.3

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO QUYỀN ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.17.1

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG CẢ THỬA ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO BẢN ÁN QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN,
QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.17.2

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG CẢ THỬA ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT THEO BẢN ÁN QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN,
QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.17.3

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG CẢ THỬA ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO BẢN ÁN QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN,
QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.18.1
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ ĐÁU GIÁ ĐẤT
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.18.2
CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ ĐẦU GIÁ ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.18.3
CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ ĐÁU GIÁ ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.19.1
NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỔI TÊN, NHÂN THÂN HOẶC ĐỊA CHỈ
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			277.876	6.761	13.580	3.235	8.687	310.140	46.521	356.661		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.728									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
7	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.150									
8	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
8.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
8.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
8.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
8.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
8.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	277.876	6.761	13.580	3.235	8.687	310.140	46.521	356.661

Phụ lục A-2.19.2
NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỔI TÊN, NHÂN THÂN HOẶC ĐỊA CHỈ
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			326.746	6.761	13.580	3.235	8.687	359.010	53.851	412.861
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	1.150							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343							
5	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
7	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.150							
8	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
8.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
8.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
8.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
8.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
8.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	326.746	6.761	13.580	3.235	8.687	359.010	53.851	412.861

Phụ lục A-2.19.3
NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỔI TÊN, NHÂN THÂN HOẶC ĐỊA CHỈ
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			400.670	8.790	13.580	4.205	11.293	438.539	65.781	504.320		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.818									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
7	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.150									
8	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
8.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
8.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
8.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
8.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
8.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	400.670	8.790	13.580	4.205	11.293	438.539	65.781	504.320

Phụ lục A-2.20.1

CHUYÊN ĐỔI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐÓ MÀ KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.581									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	341.760	6.761	13.580	3.235	8.687	374.024	56.104	430.128

Phụ lục A-2.20.2

CHUYÊN ĐỔI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐÓ MÀ KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.161									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	379.958	6.761	13.580	3.235	8.687	412.222	61.833	474.055

Phụ lục A-2.20.3

CHUYÊN ĐỔI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH TỔ CHỨC KINH TẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN ĐÓ MÀ KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	52.056									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.338									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	474.150	8.790	13.580	4.205	11.293	512.019	76.803	588.822

Phụ lục A-2.21.1
XÁC LẬP THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG HẠN CHẾ THỬA ĐẤT LIÊN KÈ
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			294.053	6.761	13.580	3.235	8.687	326.317	48.948	375.265		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.120									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.355									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	294.053	6.761	13.580	3.235	8.687	326.317	48.948	375.265

Phụ lục A-2.21.2
XÁC LẬP THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG HẠN CHẾ THỬA ĐẤT LIÊN KÈ
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			335.787	6.761	13.580	3.235	8.687	368.051	55.208	423.259		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	1.579									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	8.183									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	335.787	6.761	13.580	3.235	8.687	368.051	55.208	423.259

Phụ lục A-2.21.3
XÁC LẬP THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG HẠN CHẾ THỬA ĐẤT LIÊN KỀ
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			414.518	8.790	13.580	4.205	11.293	452.387	67.858	520,245
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.991							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ....	Hồ sơ	1 - 5	185.212							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.245							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	414,518	8.790	13.580	4.205	11.293	452.387	67.858	520.245

Phụ lục A-2.22
CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TOÀN BỘ THỬA ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			355.725	6.761	13.580	3.235	8.687	387.988	58.198	446.187		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.240									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	574									
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	28.711									
8	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
10	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158									
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	355.725	6.761	13.580	3.235	8.687	387.988	58.198	446.187

Phụ lục A-2.23

**GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT (KỂ CẢ TRƯỜNG HỢP TIẾP TỤC SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN)
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			334.383	6.761	13.580	3.235	8.687	366.647	54.997	421.644		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.120									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	287									
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.355									
8	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
10	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579									
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	33.383	6.761	13.580	3.235	8.687	366.647	54.997	421.644

Phụ lục A-2.24

CHUYỂN HÌNH THỨC THUÊ ĐẤT SANG HÌNH THỨC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HOẶC CHUYỂN TỪ HÌNH THỨC TRẢ TIỀN HÀNG NĂM SANG HÌNH THỨC TRẢ TIỀN MỘT LẦN HOẶC CHUYỂN TỪ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT KHÔNG THU TIỀN SANG HÌNH THỨC CÓ THU TIỀN HAY THUÊ ĐẤT - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hộ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			339.822	6.761	13.580	3.235	8.687	372.086	55.813	427.899		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.513									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	18.259									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.009									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
11	Nhận hồ sơ, ký GCN, chuyển hồ sơ, GCN cho cấp huyện	Hồ sơ	1 - 5	80.085									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	339.822	6.761	13.580	3.235	8.687	372.086	55.813	427.899

Phụ lục A-2.25

THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐÃ GHI TRÊN GCN HOẶC ĐÃ THỂ HIỆN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			391.299	6.761	13.580	3.235	8.687	423.563	63.534	487.097		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.733									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.344									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.733									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	391.299	6.761	13.580	3.235	8.687	423.563	63.534	487.097

Phụ lục A-2.26.1
CÓ THAY ĐỔI ĐỐI VỚI NHỮNG HẠN CHẾ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			300.749	6.761	13.580	3.235	8.687	333.012	49.952	382.964
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.748							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	18.920							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.081							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	300.749	6.761	13.580	3.235	8.687	333.012	49.952	382.964

Phụ lục A-2.26.2
CÓ THAY ĐỔI ĐỐI VỚI NHỮNG HẠN CHẾ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			339.394	6.761	13.580	3.235	8.687	371.657	55.749	427.406		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.081									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	10.784									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.081									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	339.394	6.761	13.580	3.235	8.687	371.657	55.749	427.406

Phụ lục A-2.26.3
CÓ THAY ĐỔI ĐỐI VỚI NHỮNG HẠN CHẾ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc			Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			421.137	8.790	13.580	4.205	11.293	459.006	68.851	527.857		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.532									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.821									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.081									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	421.137	8.790	13.580	4.205	11.293	459.006	68.851	527.857

Phụ lục A-2.27.1
PHÁT HIỆN CÓ SAI SÓT, NHẦM LẤN VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ TRÊN GCN
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			284.451	6.761	13.580	3.235	8.687	316.715	47.507	364.222
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.785							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	7.808							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	284.451	6.761	13.580	3.235	8.687	316.715	47.507	364.222

Phụ lục A-2.27.2
PHÁT HIỆN CÓ SAI SÓT, NHẦM LẤN VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ TRÊN GCN
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			330.615	6.761	13.580	3.235	8.687	362.879	54.432	417.311
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	859							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	154.343							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	4.451							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	330.615	6.761	13.580	3.235	8.687	362.879	54.432	417.311

Phụ lục A-2.27.3
PHÁT HIỆN CÓ SAI SÓT, NHẦM LẤN VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ TRÊN GCN
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			405.025	8.790	13.580	4.205	11.293	442.894	66.434	509.328		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	46.391									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	57.988									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	4.347									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	185.212									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.117									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	79.221									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	405.025	8.790	13.580	4.205	11.293	442.894	66.434	509.328

Phụ lục A-2.28
THU HỒI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			114.668	6.761	13.580	3.235	8.687	146.931	22.040	168.971
1	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)			8.921							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.355							
3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
4	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
5	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579							
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
6.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
6.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
6.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
6.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
6.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
6.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	80.085							
6.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	80.085							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	114.668	6.761	13.580	3.235	8.687	146.931	22.040	168.971

Phụ lục A-2.29
GHI NỢ VÀ XÓA NỢ VỀ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH - ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			341.170	6.761	13.580	3.235	8.687	373.433	56.015	429.448
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	35.685							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	44.606							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.748							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	102.896							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	378							
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	18.920							
8	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	66.017							
10	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.081							
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	341.170	6.761	13.580	3.235	8.687	373.433	56.015	429.448

Phụ lục B-1.1
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			509.012	13.617	20.590	7.963	21.055	572.236	85.835	658.071
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	21.423							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	1.201							
6	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)	Thửa	1 - 5	8.921							
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	53.528							
9	In Giấy chứng nhận	Hồ sơ		17.843							
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1 - 5	80.085							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			509.012	13.617	20.590	7.963	21.055	572.236	85.835	658.071
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	6.607							
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		1 - 5	3.759							
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	580.382	13.617	20.590	7.963	21.055	643.606	96.541	740.147

Phụ lục B-1.2
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			519.054	13.617	20.590	7.963	21.055	582.278	87.342	669.620
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.607							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	1.201							
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	30.511							
8	In Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1 - 5	17.843							
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1 - 5	80.085							
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	6.607							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		1 - 5	3.759							
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	590.424	13.617	20.590	7.963	21.055	653.648	98.047	751.695

Phụ lục B-1.3
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			677.972	13.617	20.590	7.963	21.055	741.197	111.179	852.376
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động	Hồ sơ	1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	33.436							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	1.201							
6	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)	Thửa	1 - 5	8.921							
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	41.930							
9	In Giấy chứng nhận			17.843							
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1 - 5	104.111							
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	6.607							
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		1 - 5	4.699							
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
13.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	770.754	13.617	20.590	7.963	21.055	833.978	125.097	959.074

Phụ lục B-2.1.1

THẺ CHẤP HOẶC THAY ĐỔI NỘI DUNG THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			340.546	8.170	12.354	4.778	12.633	378.480	56.772	435.252
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.240							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	25.586							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				411.916	8.170	12.354	4.778	12.633	449.850	67.478	517.328

Phụ lục B-2.1.2

THẺ CHẤP HOẶC THAY ĐỔI NỘI DUNG THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			379.258	8.170	12.354	4.778	12.633	417.192	62.579	479.771
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.158							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.584							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				450.628	8.170	12.354	4.778	12.633	488.562	73.284	561.847

Phụ lục B-2.1.3

THẺ CHẤP HOẶC THAY ĐỔI NỘI DUNG THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			474.559	8.170	12.354	4.778	12.633	512.493	76.874	589.367
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	15.982							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	20.043							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				567.340	8.170	12.354	4.778	12.633	605.274	90.791	696.065

Phụ lục B-2.2.1

XÓA ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			337.039	8.170	12.354	4.778	12.633	374.973	56.246	431.219		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	9.319									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	23.284									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.874									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	408.409	8.170	12.354	4.778	12.633	446.343	66.952	513.295

Phụ lục B-2.2.2

XÓA ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			377.377	8.170	12.354	4.778	12.633	415.312	62.297	477.609		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.874									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.272									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.874									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	448.748	8.170	12.354	4.778	12.633	486.682	73.002	559.684

Phụ lục B-2.2.3

**XÓA ĐĂNG KÝ THẺ CHẤP BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, THẺ CHẤP TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			471.034	8.170	12.354	4.778	12.633	508.968	76.345	585.314
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	14.545							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	18.240							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.874							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				563.815	8.170	12.354	4.778	12.633	601.749	90.262	692.012

Phụ lục B-2.3.1

THAY ĐỔI DIỆN TÍCH DO SẠT LỖ TỰ NHIÊN MỘT PHẦN THỬA ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			314.127	8.170	12.354	4.778	12.633	352.061	52.809	404.870		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.785									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)			8.921									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.959									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	385.497	8.170	12.354	4.778	12.633	423.431	63.515	486.946

Phụ lục B-2.3.2

THAY ĐỔI DIỆN TÍCH DO SẠT LỖ TỰ NHIÊN MỘT PHẦN THỬA ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			364.041	8.170	12.354	4.778	12.633	401.976	60.296	462.272
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	859							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	3.966							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	435.411	8.170	12.354	4.778	12.633	473.346	71.002	544.348

Phụ lục B-2.3.3

THAY ĐỔI DIỆN TÍCH DO SẠT LỖ TỰ NHIÊN MỘT PHẦN THỬA ĐẤT - VÈ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			454.953	8.170	12.354	4.778	12.633	492.888	73.933	566.821		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	52.056									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	4.347									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465									
5	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)			8.921									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	5.451									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	547.735	8.170	12.354	4.778	12.633	585.669	87.850	673.519

Phụ lục B-2.4.1
TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẠC LẠI THỬA ĐẤT MÀ CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH, SỐ HIỆU THỬA ĐẤT,
SỐ HIỆU TỜ BẢN ĐỒ - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			135.051	8.170	12.354	4.778	12.633	172.985	25.948	198.933
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			40.043							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	20.929							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	206.421	8.170	12.354	4.778	12.633	244.356	36.653	281.009

Phụ lục B-2.4.2
TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẶC LẠI THỬA ĐẤT MÀ CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH, SỐ HIỆU THỬA ĐẤT,
SỐ HIỆU TỜ BẢN ĐỒ - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			126.051	8.170	12.354	4.778	12.633	163.986	24.598	188.584
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			40.043							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.930							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	197.421	8.170	12.354	4.778	12.633	235.356	35.303	270.659

Phụ lục B-2.4.3

**TRƯỜNG HỢP ĐO ĐẠC LẠI THỬA ĐẤT MÀ CÓ THAY ĐỔI DIỆN TÍCH, SỐ HIỆU THỬA ĐẤT,
SỐ HIỆU TỜ BẢN ĐỒ - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			157.345	8.170	12.354	4.778	12.633	195.279	29.292	224.571
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			52.056							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	16.395							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	250.126	8.170	12.354	4.778	12.633	288.060	43.209	331.270

Phụ lục B-2.5.1
THAY ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			122.258	8.170	12.354	4.778	12.633	160.192	24.029	184.221
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			40.043							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	8.136							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	193.628	8.170	12.354	4.778	12.633	231.562	34.734	266.297

Phụ lục B-2.5.2
THAY ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			118.759	8.170	12.354	4.778	12.633	156.694	23.504	180.198
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			40.043							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	4.638							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	190.129	8.170	12.354	4.778	12.633	228.064	34.210	262.273

Phụ lục B-2.5.3
THAY ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			147.324	8.170	12.354	4.778	12.633	185.258	27.789	213.047
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			52.056							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.373							
3	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	240.105	8.170	12.354	4.778	12.633	278.039	41.706	319.745

Phụ lục B-2.6.1

CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			333.450	8.170	12.354	4.778	12.633	371.385	55.708	427.093
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	8.376							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	20.929							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.583							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				404.820	8.170	12.354	4.778	12.633	442.755	66.413	509.168

Phụ lục B-2.6.2

CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			375.454	8.170	12.354	4.778	12.633	413.388	62.008	475.396
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.583							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.930							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.583							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				446.824	8.170	12.354	4.778	12.633	484.758	72.714	557.472

Phụ lục B-2.6.3

CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			467.427	8.170	12.354	4.778	12.633	505.362	75.804	581.166
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	13.073							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	16.395							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.583							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				560.208	8.170	12.354	4.778	12.633	598.143	89.721	687.864

Phụ lục B-2.7.1

XÓA ĐĂNG KÝ CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			313.958	8.170	12.354	4.778	12.633	351.893	52.784	404.676
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.256							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	8.136							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.004							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	385.328	8.170	12.354	4.778	12.633	423.263	63.489	486.752

Phụ lục B-2.7.2

XÓA ĐĂNG KÝ CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			365.003	8.170	12.354	4.778	12.633	402.938	60.441	463.379		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	1.004									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	4.638									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.004									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	436.373	8.170	12.354	4.778	12.633	474.308	71.146	545.454

Phụ lục B-2.7.3

XÓA ĐĂNG KÝ CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			447.836	8.170	12.354	4.778	12.633	485.770	72.866	558.636
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.082							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.373							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.004							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	540.617	8.170	12.354	4.778	12.633	578.551	86.783	665.334

Phụ lục B-2.8.1

CHUYÊN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			363.834	8.170	12.354	4.778	12.633	401.769	60.265	462.034
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.450							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	435.204	8.170	12.354	4.778	12.633	473.139	70.971	544.110

Phụ lục B-2.8.2

CHUYÊN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			408.296	8.170	12.354	4.778	12.633	446.231	66.935	513.166
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.946							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				479.667	8.170	12.354	4.778	12.633	517.601	77.640	595.241

PHỤ LỤC B-2.8.3
CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			508.489	8.170	12.354	4.778	12.633	546.424	81.964	628.387		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	52.056									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.669									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	601.270	8.170	12.354	4.778	12.633	639.205	95.881	735.086

Phụ lục B-2.9.1
GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LDKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			367.423	8.170	12.354	4.778	12.633	405.357	60.804	466.161		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.926									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.805									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	438.793	8.170	12.354	4.778	12.633	476.727	71.509	548.236

PHỤ LỤC B-2.9.2
GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			410.220	8.170	12.354	4.778	12.633	448.155	67.223	515.378
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.445							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.289							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				481.590	8.170	12.354	4.778	12.633	519.525	77.929	597.454

PHỤ LỤC B-2.9.3
GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			512.096	8.170	12.354	4.778	12.633	550.031	82.505	632.535
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	12.371							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.514							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	604.877	8.170	12.354	4.778	12.633	642.812	96.422	739.234

Phụ lục B-2.10.1

XÓA ĐĂNG KÝ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			365.628	8.170	12.354	4.778	12.633	403.563	60.534	464.097
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.455							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	18.628							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				436.998	8.170	12.354	4.778	12.633	474.933	71.240	546.173

Phụ lục B-2.10.2

XÓA ĐĂNG KÝ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			409.258	8.170	12.354	4.778	12.633	447.193	67.079	514.272
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.299							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	10.618							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				480.629	8.170	12.354	4.778	12.633	518.563	77.784	596.347

Phụ lục B-2.10.3
XÓA ĐĂNG KÝ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			510.293	8.170	12.354	4.778	12.633	548.227	82.234	630.461
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	11.636							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.592							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	603.074	8.170	12.354	4.778	12.633	641.008	96.151	737.160

Phụ lục B-2.11.1
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO THỎA THUẬN XỬ LÝ NỢ THỂ CHẤP
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			367.423	8.170	12.354	4.778	12.633	405.357	60.804	466.161		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.926									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	19.805									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	438.793	8.170	12.354	4.778	12.633	476.727	71.509	548.236

Phụ lục B-2.11.2
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO THỎA THUẬN XỬ LÝ NỢ THỂ CHẤP
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			410.220	8.170	12.354	4.778	12.633	448.155	67.223	515.378
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.445							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	11.289							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	481.590	8.170	12.354	4.778	12.633	519.525	77.929	597.454

Phụ lục B-2.11.3
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO THỎA THUẬN XỬ LÝ NỢ THỂ CHẤP
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			512.096	8.170	12.354	4.778	12.633	550.031	82.505	632.535		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	12.371									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	15.514									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.445									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	604.877	8.170	12.354	4.778	12.633	642.812	96.422	739.234

Phụ lục B-2.12.1

**CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			363.834	8.170	12.354	4.778	12.633	401.769	60.265	462.034
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.450							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				435.204	8.170	12.354	4.778	12.633	473.139	70.971	544.110

Phụ lục B-2.12.2

**CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			408.296	8.170	12.354	4.778	12.633	446.231	66.935	513.166
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.946							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp, (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				479.667	8.170	12.354	4.778	12.633	517.601	77.640	595.241

Phụ lục B-2.12.3

**CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			508.489	8.170	12.354	4.778	12.633	546.424	81.964	628.387
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.669							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				601.270	8.170	12.354	4.778	12.633	639.205	95.881	735.086

Phụ lục B-2.13.1

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO QUYỀN ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			363.834	8.170	12.354	4.778	12.633	401.769	60.265	462.034		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.450									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	435.204	8.170	12.354	4.778	12.633	473.139	70.971	544.110

Phụ lục B-2.13.2

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			408.296	8.170	12.354	4.778	12.633	446.231	66.935	513.166
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.946							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				479.667	8.170	12.354	4.778	12.633	517.601	77.640	595.241

Phụ lục B-2.13.3

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO QUYỀN ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỔ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			508.489	8.170	12.354	4.778	12.633	546.424	81.964	628.387
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.669							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cập theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				601.270	8.170	12.354	4.778	12.633	639.205	95.881	735.086

Phụ lục B-2.14.1

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG CẢ THỬA ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT THEO BẢN ÁN QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN,
QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			363.834	8.170	12.354	4.778	12.633	401.769	60.265	462.034
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.450							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nêu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	435.204	8.170	12.354	4.778	12.633	473.139	70.971	544.110

Phụ lục B-2.14.2

**CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG CẢ THỬA ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT THEO BẢN ÁN QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN,
QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC** Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			408.296	8.170	12.354	4.778	12.633	446.231	66.935	513.166		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.946									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	479.667	8.170	12.354	4.778	12.633	517.601	77.640	595.241

Phụ lục B-2.14.3

**CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG CẢ THỬA ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO BẢN ÁN QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN,
QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN THI HÀNH ÁN - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			508.489	8.170	12.354	4.778	12.633	546.424	81.964	628.387
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.669							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	601.270	8.170	12.354	4.778	12.633	639.205	95.881	735.086

Phụ lục B-2.15.1

CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ ĐÁU GIÁ ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			363.834	8.170	12.354	4.778	12.633	401.769	60.265	462.034		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.450									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	435.204	8.170	12.354	4.778	12.633	473.139	70.971	544.110

Phụ lục B-2.15.2
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ ĐẦU GIÁ ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			408.296	8.170	12.354	4.778	12.633	446.231	66.935	513.166		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.946									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	479.667	8.170	12.354	4.778	12.633	517.601	77.640	595.241

Phụ lục B-2.15.3
CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT THEO KẾT QUẢ ĐÁU GIÁ ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			508.489	8.170	12.354	4.778	12.633	546.424	81.964	628.387		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465									
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.669									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	601.270	8.170	12.354	4.778	12.633	639.205	95.881	735.086

Phụ lục B-2.16.1

TRƯỜNG HỢP CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY; CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			363.834	8.170	12.354	4.778	12.633	401.769	60.265	462.034
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động			40.043							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1 - 5	30.032							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.984							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.450							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	435.204	8.170	12.354	4.778	12.633	473.139	70.971	544.110

Phụ lục B-2.16.2
TRƯỜNG HỢP CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY; CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			408.296	8.170	12.354	4.778	12.633	446.231	66.935	513.166
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động			40.043							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1 - 5	40.043							
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1 - 5	30.032							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.154							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	9.946							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	479.667	8.170	12.354	4.778	12.633	517.601	77.640	595.241

Phụ lục B-2.16.3
TRƯỜNG HỢP CHUYỂN ĐỔI CÔNG TY; CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			508.489	8.170	12.354	4.778	12.633	546.424	81.964	628.387
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biên động			52.056							
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1 - 5	52.056							
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1 - 5	39.042							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.900							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	13.669							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.154							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	601.270	8.170	12.354	4.778	12.633	639.205	95.881	735.086

CÔNG BÁO/Số 18+19+20/Ngày 21-9-2018

161

Phụ lục B2.17.1
NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỔI TÊN, NHÂN THÂN HOẶC ĐỊA CHỈ
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			306.439	8.170	12.354	4.778	12.633	344.373	51.656	396.029
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.728							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
7	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.150							
8	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
8.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
8.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
8.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
8.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
8.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	377.809	8.170	12.354	4.778	12.633	415.743	62.361	478.105

Phụ lục B-2.17.2
NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỔI TÊN, NHÂN THÂN HOẶC ĐỊA CHỈ
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			360.656	8.170	12.354	4.778	12.633	398.591	59.789	458.380
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	1.150							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
7	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.150							
8	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
8.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
8.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
8.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
8.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
8.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				432.027	8.170	12.354	4.778	12.633	469.961	70.494	540.455

CÔNG BÁO/Số 18+19+20/Ngày 21-9-2018

163

Phụ lục B-2.17.3
NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỔI TÊN, NHÂN THÂN HOẶC ĐỊA CHỈ
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			442.343	8.170	12.354	4.778	12.633	480.278	72.042	552.319
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.818							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
6	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
7	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.150							
8	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
8.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
8.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
8.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
8.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
8.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	535.124	8.170	12.354	4.778	12.633	573.059	85.959	659.018

Phụ lục B-2.18.1

**CHỦ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ CHUNG CƯ BÁN CÁN HỘ VÀ LÀM THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỢT ĐẦU
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			365.628	8.170	12.354	4.778	12.633	403.563	60.534	464.097
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.455							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	18.628							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				436.998	8.170	12.354	4.778	12.633	474.933	71.240	546.173

Phụ lục B-2.18.2
CHỦ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ CHUNG CƯ BÁN CÁN HỘ VÀ LÀM THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỢT ĐẦU
TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			409.258	8.170	12.354	4.778	12.633	447.193	67.079	514.272		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.299									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387									
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	10.618									
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biên động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299									
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	480.629	8.170	12.354	4.778	12.633	518.563	77.784	596.347

Phụ lục B-2.18.3

**CHỦ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ CHUNG CƯ BÁN CÁN HỘ VÀ LÀM THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỢT ĐẦU
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			510.293	8.170	12.354	4.778	12.633	548.227	82.234	630.461
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	11.636							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	46.391							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	14.592							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biên động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.299							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	603.074	8.170	12.354	4.778	12.633	641.008	96.151	737.160

Phụ lục B-2.19.1

XÁC LẬP THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG HẠN CHẾ THỬA ĐẤT LIÊN KÈ - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			321.054	8.170	12.354	4.778	12.633	358.988	53.848	412.836
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.120							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	12.793							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	392.424	8.170	12.354	4.778	12.633	430.358	64.554	494.912

Phụ lục B-2.19.2

XÁC LẬP THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG HẠN CHẾ THỬA ĐẤT LIÊN KÈ - VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			368.807	8.170	12.354	4.778	12.633	406.742	61.011	467.753		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	1.579									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	7.292									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	440.177	8.170	12.354	4.778	12.633	478.112	71.717	549.829

Phụ lục B-2.19.3

XÁC LẬP THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUYỀN SỬ DỤNG HẠN CHẾ THỬA ĐẤT LIÊN KÈ - VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			454.967	8.170	12.354	4.778	12.633	492.902	73.935	566.837
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	7.991							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	10.021							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				547.748	8.170	12.354	4.778	12.633	585.683	87.852	673.535

Phụ lục B-2.20

CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TOÀN BỘ THỬA ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			376.805	8.170	12.354	4.778	12.633	414.740	62.211	476.951
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	10.240							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	574							
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	25.586							
8	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
10	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.158							
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				448.175	8.170	12.354	4.778	12.633	486.110	72.916	559.026

CÔNG BÁO/Số 18+19+20/Ngày 21-9-2018

Phụ lục B-2.21
GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT - VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			357.026	8.170	12.354	4.778	12.633	394.960	59.244	454.204		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	5.120									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1 - 5	287									
6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685									
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	12.793									
8	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
9	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hti trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
10	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579									
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	428.396	8.170	12.354	4.778	12.633	466.330	69.950	536.280

Phụ lục B-2.22

CHUYÊN HÌNH THỨC THUÊ ĐẤT SANG HÌNH THỨC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HOẶC CHUYỂN TỪ HÌNH THỨC TRẢ TIỀN HÀNG NĂM SANG HÌNH THỨC TRẢ TIỀN MỘT LẦN HOẶC CHUYỂN TỪ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT KHÔNG THU TIỀN SANG HÌNH THỨC CÓ THU TIỀN HAY THUÊ ĐẤT - ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			362.040	8.170	12.354	4.778	12.633	399.974	59.996	459.971
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	6.513							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592							
5	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	16.272							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	2.009							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi Phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	433.410	8.170	12.354	4.778	12.633	471.344	70.702	542.046

Phụ lục B-2.23

THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐÃ GHI TRÊN GCN HOẶC ĐÃ THỂ HIỆN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			418.747	8.170	12.354	4.778	12.633	456.681	68.502	525.183
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	3.733							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Lập và gửi phiếu chuyên thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1 - 5	35.685							
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	17.239							
7	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
8	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
9	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	3.733							
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
10.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
10.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
10.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
10.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
10.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				490.117	8.170	12.354	4.778	12.633	528.051	79.208	607.259

Phụ lục B-2.24.1
CÓ THAY ĐỔI ĐỐI VỚI NHỮNG HẠN CHẾ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			327.252	8.170	12.354	4.778	12.633	365.186	54.778	419.964		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1-5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	6.748									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1-5	113.592									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	16.861									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	74.079									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	2.081									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1-5	398.622	8.170	12.354	4.778	12.633	436.557	65.483	502.040

Phụ lục B-2.24.2

**CÓ THAY ĐỔI ĐỐI VỚI NHỮNG HẠN CHẾ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			372.130	8.170	12.354	4.778	12.633	410.065	61.510	471.575
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1-5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	2.081							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1-5	170.387							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	9.611							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	2.081							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				443.501	8.170	12.354	4.778	12.633	481.435	72.215	553.650

Phụ lục B-2.24.3
CÓ THAY ĐỔI ĐỐI VỚI NHỮNG HẠN CHẾ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			461.197	8.170	12.354	4.778	12.633	499.132	74.870	574.001
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1-5	52.056							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	65.069							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	10.532							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1-5	204.465							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	13.208							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1-5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	88.895							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	2.081							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3.133							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1.566							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	783							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	92.781							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				553.978	8.170	12.354	4.778	12.633	591.913	88.787	680.700

Phụ lục B-2.25.1
PHÁT HIỆN CÓ SAI SÓT, NHẦM LẤN VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ TRÊN GCN
VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm		
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng				
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			312.164	8.170	12.354	4.778	12.633	350.098	52.515	402.613		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	2.785									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	113.592									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	6.959									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	383.534	8.170	12.354	4.778	12.633	421.468	63.220	484.689

Phụ lục B-2.25.2
PHÁT HIỆN CÓ SAI SÓT, NHẦM LẤN VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ TRÊN GCN
VỀ TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			364.041	8.170	12.354	4.778	12.633	401.976	60.296	462.272
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	40.043							
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	50.053							
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	859							
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	170.387							
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	3.966							
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859							
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	71.370							
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				435.411	8.170	12.354	4.778	12.633	473.346	71.002	544.348

Phụ lục B-2.25.3

**PHÁT HIỆN CÓ SAI SÓT, NHẦM LẤN VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ TRÊN GCN
VỀ ĐẤT + TÀI SẢN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm			
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng			Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			446.032	8.170	12.354	4.778	12.633	483.967	72.595	556.562		
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động		1 - 5	52.056									
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1 - 5	65.069									
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1 - 5	4.347									
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	1 - 5	204.465									
5	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	5.451									
6	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843									
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	88.895									
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	859									
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			7.049									
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			4.699									
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	3.133									
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.566									
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	783									
9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566									
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			92.781					92.781	13.917	106.698		
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1 - 5	92.781									
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ				Hồ sơ	1 - 5	538.813	8.170	12.354	4.778	12.633	576.748	86.512	663.260

Phụ lục B-2.26
THU HÒI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT - ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Chi phí trực tiếp						Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
				LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Năng lượng	Cộng		
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH			121.167	8.170	12.354	4.778	12.633	159.102	23.865	182.967
1	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)			8.921							
2	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1 - 5	12.793							
3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1 - 5	17.843							
4	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, thị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1 - 5	74.079							
5	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1 - 5	1.579							
6	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			5.952							
6.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất			3.759							
6.1.1	Quét trang A3	Trang	1 - 5	2.506							
6.1.2	Quét trang A4	Trang	1 - 5	1.253							
6.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1 - 5	627							
6.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1 - 5	1.566							
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN			71.370					71.370	10.706	82.076
TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ		Hồ sơ	1 - 5	192.537	8.170	12.354	4.778	12.633	230.472	34.571	265.042

ĐƠN GIÁ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI
Trang tài liệu dạng giấy

Đơn vị: đồng/trang

Số TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
		LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
	Đơn giá cung cấp thông tin đất đai trang tài liệu dạng giấy	15.479	177	3.928	432	20.015	3.002	23.018
1	Tiếp nhận yêu cầu, làm thủ tục khai thác	1.548						
2	Chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu	8.900						
a)	Bộ phận lưu trữ tra tìm tài liệu	1.354						
b)	Chuyển bộ phận nhân bản	2.515						
c)	Nhận tài liệu từ bộ phận nhân bản và cấp chứng thực lưu trữ	5.031						
3	Hoàn tất thủ tục khai thác và bàn giao tài liệu	5.031						

ĐƠN GIÁ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI
Trang tài liệu dạng số

Đơn vị: đồng/trang

Số TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đồng/mét giá)
		LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
	Đơn giá cung cấp thông tin đất đai trang tài liệu dạng số	12.692	98	3.221	354	16.366	2.455	18.821
1	Tiếp nhận yêu cầu, làm thủ tục khai thác	1.269						
2	Chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu	7.298						
a	Bộ phận lưu trữ tra tìm tài liệu	1.111						
b	Chuyển bộ phận nhân bản	2.063						
c	Nhận tài liệu từ bộ phận nhân bản và cấp chứng thực lưu trữ	4.125						
3	Hoàn tất thủ tục khai thác và bàn giao tài liệu	4.125						

ĐƠN GIÁ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI
Mảnh bản đồ dạng giấy

Đơn vị: đồng/mảnh

Số TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đồng/mét giá)
		LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
	Đơn giá cung cấp thông tin đất đai mảnh bản đồ dạng giấy	17.026	195	94.367	926	112.515	16.877	129.392
1	Tiếp nhận yêu cầu, làm thủ tục khai thác	1.548						
2	Chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu	10.448						
a	Bộ phận lưu trữ tra tìm tài liệu	2.902						
b	Chuyển bộ phận nhân bản	2.515						
c	Nhận tài liệu từ bộ phận nhân bản và cấp chứng thực lưu trữ	5.031						
3	Hoàn tất thủ tục khai thác và bàn giao tài liệu	5.031						

ĐƠN GIÁ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI
Mảnh bản đồ dạng số

Đơn vị: đồng/mảnh

Số TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (đồng/mét giá)
		LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị	Cộng		
	Đơn giá cung cấp thông tin đất đai mảnh bản đồ dạng số	13.962	108	77.381	760	92.211	13.832	106.042
1	Tiếp nhận yêu cầu, làm thủ tục khai thác	1.269						
2	Chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu	8.567						
a	Bộ phận lưu trữ tra tìm tài liệu	2.380						
b	Chuyển bộ phận nhân bản	2.063						
c	Nhận tài liệu từ bộ phận nhân bản và cấp chứng thực lưu trữ	4.125						
3	Hoàn tất thủ tục khai thác và bàn giao tài liệu	4.125						

Phần IV
CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN CÔNG, VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, THIẾT BỊ VÀ NĂNG LƯỢNG

**CHI PHÍ NHÂN CÔNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT;
LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN								569.299	600.421	782.325
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất								107.055	107.055	112.408
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định								89.213	89.213	89.213
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,500	0,500	0,500	89.213	89.213	89.213
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,250	0,250	0,250	44.606	44.606	44.606
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến								8.921	8.921	11.598
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,000	0,400	0,520	0	80.085	104.111
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,500	0,500	0,650	100.107	100.107	130.139
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần II)								8.921	0	8.921
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	0	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	0	17.843
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài								40.043	40.043	52.056
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,100	0,100	0,130	20.021	20.021	26.028
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,200	0,200	0,260	40.043	40.043	52.056
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính								71.370	71.370	82.076
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp								35.685	35.685	46.391
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)								35.685	35.685	46.391
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,030	0,030	0,030	6.006	6.006	6.006
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp	1KS3	1 - 5	200.213	0,200	0,000	0,200	40.043	0	40.043
11	In GCN								17.843	17.843	17.843
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,300	0,300	0,390	53.528	53.528	69.586
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,170	0,170	0,221	30.332	30.332	39.432
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,033	0,033	0,033	6.607	6.607	6.607

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								5.952	5.952	7.519
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								3.759	3.759	4.699
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,016	0,016	0,020	2.506	2.506	3.133
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,008	0,008	0,010	1.253	1.253	1.566
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,004	0,004	0,005	627	627	783
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ	Thửa	1KS1	1 - 5	156.637	0,010	0,010	0,013	1.566	1.566	2.036
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc								35.685	35.685	46.391
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								40.043	40.043	52.056
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,200	0,200	0,260	40.043	40.043	52.056

**CHI PHÍ NHÂN CÔNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT;
LẬP, CHÍNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

ĐĂNG KÝ, CẬP ĐỔI, CẬP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN								403.264	364.711	518.638
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN								26.764	26.764	34.793
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,150	0,150	0,195	26.764	26.764	34.793
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,130	17.843	17.843	23.195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,500	0,500	0,650	100.107	100.107	130.139
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201
6	Trích lục thửa đất từ BĐ ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần 2)								8.921	0	8.921
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	0	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	0	17.843
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
8	In Giấy chứng nhận								17.843	17.843	17.843
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/DVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,400	0,400	0,520	80.085	80.085	104.111
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,370	0,370	0,444	66.017	66.017	79.221
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								5.952	5.952	5.952
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								3.759	3.759	3.759
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,016	0,016	0,016	2.506	2.506	2.506
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,008	0,008	0,008	1.253	1.253	1.253
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,004	0,004	0,004	627	627	627
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1 - 5	156.637	0,010	0,010	0,010	1.566	1.566	1.566
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thể chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
13	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thể chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/DVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP								591.106	552.553	769.434
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi								44.606	44.606	57.988
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,250	0,250	0,325	44.606	44.606	57.988
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN	Hồ sơ	1KS4	1 - 5	222.002	1,000	1,000	1,300	222.002	222.002	288.602
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201
6	Trích lục thửa đất từ BD ĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I, phần 2)								8.921	0	8.921
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	0	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	0	17.843
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
8	In Giấy chứng nhận								17.843	17.843	17.843
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,500	0,500	0,650	100.107	100.107	130.139

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/DVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất +TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý hồ sơ địa chính, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	200.213	0,470	0,470	0,611	94.100	94.100	122.330
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								5.952	5.952	5.952
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất								3.759	3.759	3.759
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,016	0,016	0,016	2.506	2.506	2.506
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,008	0,008	0,008	1.253	1.253	1.253
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,004	0,004	0,004	627	627	627
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ	Thửa	1KS1	1 - 5	156.637	0,010	0,010	0,010	1.566	1.566	1.566
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
13	Văn phòng Đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,050	0,065	8.921	8.921	11.598
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN								3.569	3.569	4.639
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật Hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,020	0,020	0,026	3.569	3.569	4.639

CHI PHÍ DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	TH (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca máy (đ/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
						Tại địa bàn xã, thị trấn		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
						Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	230.000	246	0,018	4	1,848	454	0	459	
2	Ghế tựa	Cái	96	360.000	144	0,018	3	2,448	353	0	356	
3	Bàn làm việc	Cái	96	754.000	302	0,018	5	2,448	740	0	745	
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2.331.000	934	0,018	17	1,848	1.726	0	1.743	
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24		-	0,227	5	0	5	
6	Máy tính tay	Cái	36	270.000	288		-	0,044	13	0	13	
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	48.000	154		-	0,011	2	0	2	
8	Bàn đập ghim bé	Cái	12	25.000	80		-	0,480	38	0	38	
9	Bàn đập ghim to	Cái	12	35.000	112		-	0,150	17	0	17	
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	15.000	64		-	0,072	5	0	5	
11	Áo blu	Cái	12	100.000	321	0,018	6	2,448	785	0	790	
12	Đép xốp	Đôi	6	18.000	115	0,018	2	2,448	282	0	285	
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	25.000	80		-	0,150	12	0	12	
14	Quạt trần 100 W	Cái	36	870.000	929	0,009	8	0,902	838	0	847	
15	Đèn neon 40 W	Bộ	30	65.000	83	0,018	2	2,448	204	0	206	
16	Điện năng	Kw		1.755	1.755	0,014	25	1,505	2.641	0	2.666	
	Cộng dụng cụ chính (A)						72		8.115	0	8.187	
	Dụng cụ nhỏ (B=5%A)						2		274	-	276	
	Tổng cộng (KK 1 - 5)						74		8.389	0	8.463	
Ghi chú:												
	Điều chỉnh đăng ký cấp đổi, cấp lại đối với hộ gia đình về tài sản						74	-	8.389	-	0	8.463
	Điều chỉnh đăng ký cấp đổi, cấp lại đối với hộ gia đình về đất + tài sản						96	-	10.905	-	0	11.001

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	TH (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca máy (đ/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
						Tại địa bàn xã, thị trấn		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
						Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	230.000	246	0,024	6		0	2,464	605	611
2	Ghế tựa	Cái	96	360.000	144	0,024	3		0	3,264	471	474
3	Bàn làm việc	Cái	96	754.000	302	0,024	7		0	3,264	986	993
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2.331.000	934	0,024	22		0	2,464	2.301	2.324
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24		-		0	0,302	7	7
6	Máy tính tay	Cái	36	270.000	288		-		0	0,058	17	17
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	48.000	154		-		0	0,014	2	2
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	25.000	80		-		0	0,640	51	51
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	35.000	112		-		0	0,200	22	22
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	15.000	64		-		0	0,096	6	6
11	Áo blu	Cái	12	100.000	321	0,024	8		0	3,264	1.046	1.054
12	Đép xốp	Đôi	6	18.000	115	0,024	3		0	3,264	377	379
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	25.000	80		-		0	0,200	16	16
14	Quạt trần 100 W	Cái	36	870.000	929	0,012	11		0	1,202	1.117	1.128
15	Đèn neon 40 W	Bộ	30	65.000	83	0,024	2		0	3,264	272	274
16	Điện năng	Kw		1.755	1.755	0,018	32		0	2,006	3.521	3.552
	Cộng dụng cụ chính (A)						94		0		10.818	10.912
	Dụng cụ nhỏ (B=5%A)						3		-		365	368
	Tổng cộng (KK 1 - 5)						97		0		11.183	11.280
Ghi chú:												
Điều chỉnh đăng ký cấp đổi, cấp lại đối với tổ chức về tài sản							97	-	-	-	11.183	11.280
Điều chỉnh đăng ký cấp đổi, cấp lại đối với tổ chức về đất + tài sản							127	-	-	-	14.538	14.664

CÔNG BÁO/Số 18+19+20/Ngày 21-9-2018

ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	TH (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca máy (đ/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
						Tại địa bàn xã, thị trấn		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
						Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	230.000	246	0,860	211	1,880	462		0	673
2	Ghế tựa	Cái	96	360.000	144	0,860	124	2,280	329		0	453
3	Bàn làm việc	Cái	96	754.000	302	0,860	260	2,280	689		0	949
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2.331.000	934	0,860	803	1,880	1.756		0	2.559
5	Máy tính tay	Cái	36	270.000	288	0,005	1	0,010	3		0	4
6	Bàn đập ghim bé	Cái	12	25.000	80	0,005	0	0,015	1		0	2
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	15.000	64	0,000	-	0,015	1		0	1
8	Áo blu	Cái	12	100.000	321	0,860	276	2,280	731		0	1.006
9	Dép xốp	Đôi	6	18.000	115	0,860	99	2,280	263		0	362
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	25.000	80	0,000	-	0,100	8		0	8
11	Quạt trần 100 W	Cái	36	870.000	929	0,570	530	1,230	1.143		0	1.673
12	Đèn neon 40 W	Bộ	30	65.000	83	0,860	72	1,880	157		0	228
13	Điện năng	Kw		1.755	1.755	0,731	1.283	1,586	2.783		0	4.066
	Cộng dụng cụ chính (A)						3.659		8.326		0	11.985
	Dụng cụ nhỏ (B=5%A)						119		277		-	396
	Tổng cộng (KK 1 - 5)						3.778		8.603		0	12.381
Ghi chú:												
Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với hộ gia đình về tài sản						3.778	-	8.603	-	0	12.381	
Đăng ký cấp GCN lần đầu đối với hộ gia đình về đất + tài sản						4.912	-	11.183	-	0	16.095	

CHI PHÍ VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	
1	Cấp đề tài liệu	Cái	5.000	0,00800	40	0,030	150		0	190
2	Ghim vòng	Hộp	2.000		-	0,003	6		0	6
3	Ghim dập	Hộp	2.000		-	0,006	12		0	12
4	Mực in Laser (A4)	Hộp	850.000		-	0,002	1.700		0	1.700
5	Mực máy Photocopy	Hộp	300.000		-	0,002	600		0	600
6	Mực in Laser (A3)	Hộp	1.850.000		-	0,000	0		0	0
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	300		-	1,000	300		0	300
8	GCN	Bộ	7.000		-	1,000	7.000		0	7.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	300		-	1,000	300		0	300
10	Giấy A4	Ram	55.000	0,00900	495	0,062	3.410		0	3.905
11	Giấy A3	Ram	110.000		-	0,004	440		0	440
12	Sổ công tác	Quyển	25.000		-	0,004	100		0	100
13	Bút bi	Chiếc	2.500	0,01500	38	0,060	150		0	188
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,00800	144	0,020	360		0	504
15	Bút đánh dấu	Cái	15.000		-	0,005	75		0	75
16	Đĩa CD	Đĩa	10.000			0,005	50		0	50
17	Giấy làm bia hồ sơ (A3)	Tờ	1.500		-	1,000	1.500		0	1.500
	Cộng vật liệu chính (A)				717		16.153		0	16.870
	VL phụ + hao hụt (B=8%A)				57		1.292		0	1.350
	Tổng cộng				774		17.445		0	18.219

Ghi chú: Mức vật liệu tính cho 01 hồ sơ

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	
1	Cặp để tài liệu	Cái	5.000	0,01000	50		0	0,040	200	250
2	Ghim vòng	Hộp	2.000		-		0	0,004	8	8
3	Ghim dập	Hộp	2.000		-		0	0,008	16	16
4	Mực in Laser (A4)	Hộp	850.000		-		0	0,002	1.700	1.700
5	Mực máy Photocopy	Hộp	300.000		-		0	0,003	900	900
6	Mực in Laser (A3)	Hộp	1.850.000		-		0	0,001	1.850	1.850
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	300		-		0	1,000	300	300
8	GCN	Bộ	7.000		-		0	1,000	7.000	7.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	300		-		0	1,000	300	300
10	Giấy A4	Ram	55.000	0,01200	660		0	0,082	4.510	5.170
11	Giấy A3	Ram	110.000		-		0	0,005	550	550
12	Sổ công tác	Quyển	25.000		-		0	0,005	125	125
13	Bút bi	Chiếc	2.500	0,02000	50		0	0,080	200	250
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,01000	180		0	0,026	468	648
15	Bút đánh dấu	Cái	15.000		-		0	0,006	90	90
16	Đĩa CD	Đĩa	10.000		-		0	0,006	60	60
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500		-		0	1,000	1.500	1.500
	Cộng vật liệu chính (A)				940		0		19.777	20.717
	VL phụ + hao hụt (B=8%A)				75		0		1.582	1.657
	Tổng cộng				1.015		0		21.359	22.374

Ghi chú: Mức vật liệu tính cho 1 hồ sơ

ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ TÙNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Đm	đồng/hồ sơ	Đm	đồng/hồ sơ	Đm	đồng/hồ sơ	
1	Cặp để tài liệu	Cái	5.000	0,00200	10	0,002	10		0	20
2	Ghim vòng	Hộp	2.000	0,01200	24	0,015	30		0	54
3	Ghim dập	Hộp	2.000	0,02000	40	0,040	80		0	120
4	Mực in Laser (A4)	Hộp	850.000		-	0,005	4.250		0	4.250
5	Mực máy Photocopy	Hộp	300.000	0,00200	600	0,006	1.800		0	2.400
6	Mực in Laser (A3)	Hộp	1.850.000		-	0,003	5.550		0	5.550
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	300		-	1,000	300		0	300
8	GCN	Bộ	7.000		-	1,000	7.000		0	7.000
9	Đơn đề nghị cấp GCN	Tờ	300		-	1,000	300		0	300
10	Giấy A4	Ram	55.000	0,01100	605	0,027	1.485		0	2.090
11	Giấy A3	Ram	110.000	0,00100	110	0,003	330		0	440
12	Sổ công tác	Quyển	25.000	0,00100	25	0,002	50		0	75
13	Bút bi	Chiếc	2.500	0,00100	3	0,025	63		0	65
14	Bút xóa	Cái	18.000		-	0,002	36		0	36
15	Bút đánh dấu	Cái	15.000		-	0,002	30		0	30
16	Đĩa CD	Đĩa	10.000			0,003	30		0	30
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1.500		-	1,000	1.500		0	1.500
	Cộng vật liệu chính (A)				1.417		22.844		0	24.260
	VL phụ + hao hụt (B=8%A)				113		1.827		0	1.941
	Tổng cộng				1.530		24.671		0	26.201

Ghi chú: Mức vật liệu tính cho 1 hồ sơ

CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	Danh mục	Công suất (Kw/h)	ĐVT	TH (năm)	Đơn giá thiết bị (đồng)	Đơn giá ca máy (Đồng/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
							Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
							Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Máy vi tính	0.4	Cái	5	12.000.000	4,800		-	1,020	4,896		-	4.896
2	Máy in Laser A4	0.6	Cái	10	3.000.000	600		-	0,017	10		-	10
3	Máy in Laser A3	0.6	Cái	10	24.800.000	4.960		-	0,030	149		-	149
4	Máy scan A3	0.6	Cái	10	28.500.000	5.700		-	0,030	171		-	171
5	Máy điều hòa nhiệt độ	2.2	Cái	10	14.500.000	2.900		-	0,306	887		-	887
6	Máy photocopy	1.5	Cái	10	25.500.000	5.100		-	0,030	153		-	153
	Cộng							0		6.266		0	6.266
Đăng ký cấp đổi, cấp lại riêng lẻ hộ gia đình, cá nhân đối với tài sản								-		6.266		-	6.266
Đăng ký cấp đổi, cấp lại riêng lẻ hộ gia đình, cá nhân đối với đất + tài sản								-		8.146		-	8.146

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	Danh mục	Công suất (Kw/h)	ĐVT	TH (năm)	Đơn giá thiết bị (đồng)	Đơn giá ca máy (Đồng/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
							Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
							Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Máy vi tính	0.4	Cái	5	12.000.000	4.800		-	0	1.360	6.528		6.528
2	Máy in Laser A4	0.6	Cái	10	3.000.000	600		-	0	0.022	13		13
3	Máy in Laser A3	0.6	Cái	10	24.800.000	4.960		-	0	0.040	198		198
4	Máy scan A3	0.6	Cái	10	28.500.000	5.700		-	0	0.040	228		228
5	Máy điều hòa nhiệt độ	2.2	Cái	10	14.500.000	2.900		-	0	0.408	1.183		1.183
6	Máy photocopy	1.5	Cái	10	25.500.000	5.100		-	0	0.040	204		204
	Cộng							0		0		8.355	8.355
Đăng ký cấp đổi, cấp lại riêng lẻ đối với tổ chức đối với tài sản								-		-		8.355	8.355
Đăng ký cấp đổi, cấp lại riêng lẻ đối với tổ chức đối với đất + tài sản								-		-		10.861	10.861

ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)

Số TT	Danh mục	Công suất (Kw/h)	ĐVT	TH (năm)	Đơn giá thiết bị (đồng)	Đơn giá ca máy (Đồng/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)	
							Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh			
							Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ		
1	Máy vi tính	0.4	Cái	5	25.500.000	11.400	0.020	228	0.615	7.011		-	7.239	
2	Máy in Laser A4	0.6	Cái	10	3.000.000	600	0.001	1	0.017	10		-	11	
3	Máy in Laser A3	0.6	Cái	10	24.800.000	4.960		-	0.020	99		-	99	
4	Máy scan A3	0.6	Cái	10	28.500.000	5.700		-	0.020	114		-	114	
5	Máy điều hòa nhiệt độ	2.2	Cái	10	14.500.000	2.900	0.0060	17	0.187	542		-	560	
6	Máy photocopy	1.5	Cái	10	25.500.000	5.100		-	0.020	102		-	102	
	Cộng							246		7.879		0	8.125	
	Đăng ký cấp lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân đối với tài sản								246		7.879		-	8.125
	Đăng ký cấp lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân đối với đất + tài sản								320		10.242		-	10.562

CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CNQSD ĐẤT ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Số TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đ/kw)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Điện năng	Kw	1.755		0	9,377	16.457		0	16.457
	Cộng				0		16.457		0	16.457
Đăng ký cấp đổi, cấp lại riêng lẻ hộ gia đình đối với tài sản					0		16.457		0	16.457
Đăng ký cấp đổi, cấp lại riêng lẻ hộ gia đình đối với đất + tài sản					-		21.394		-	21.394

ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đ/kw)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Điện năng	Kw	1.755		0		0	12,502	21.941	21.941
	Cộng				0		0	21.941	21.941	
Đăng ký cấp đổi, cấp lại đối với tổ chức đối với tài sản					0		0	21.941	21.941	
Đăng ký cấp đổi, cấp lại đối với tổ chức đối với đất + tài					-		-	28.523	28.523	

ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)

Số TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đ/kw)	Định mức ca/hồ sơ						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Điện năng	Kw	1.755	0,174	305	5.764	10.116		0	10.421
	Cộng				305		10.116		0	10.421
Đăng ký cấp lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình đối với tài sản					305		10.116		0	10.421
Đăng ký cấp lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình đối với đất + tài sản					397		13.151		-	13.548

CHI PHÍ NHÂN CÔNG ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN								482.628	484.511	635.755
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động								35.685	35.685	46.391
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,250	0,250	0,325	44.606	44.606	57.988
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1 - 5	171.493	0,600	0,900	1,080	102.896	154.343	185.212
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201
6	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)								8.921	0	8.921
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,200	0,200	0,260	40.043	40.043	52.056
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,300	0,171	0,235	60.064	34.237	47.050
9	In Giấy chứng nhận								17.843	17.843	17.843
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,400	0,400	0,520	71.370	71.370	92.781
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,370	0,370	0,444	66.017	66.017	79.221

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,033	0,033	0,033	6.607	6.607	6.607
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								5.952	5.952	7.049
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất								3.759	3.759	4.699
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,016	0,016	0,020	2.506	2.506	3.133
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,008	0,008	0,010	1.253	1.253	1.566
13.2	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,004	0,004	0,005	627	627	783
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1 - 5	156.637	0,010	0,010	0,010	1.566	1.566	1.566

CHI PHÍ NHÂN CÔNG ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH								509.012	519.054	677.972
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động								40.043	40.043	52.056
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,200	0,200	0,260	40.043	40.043	52.056
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,150	0,150	0,195	30.032	30.032	39.042
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,250	0,250	0,325	50.053	50.053	65.069
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhận thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,107	0,033	0,167	21.423	6.607	33.436
4	Kiểm tra hồ sơ, tình trạng pháp lý nội dung kê khai so với hiện trạng, đối chiếu với hồ sơ gốc; kiểm tra thực địa trong trường hợp cần thiết, ghi ý kiến vào hồ sơ...	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS3, 1KS2)	1 - 5	189.319	0,600	0,900	1,080	113.592	170.387	204.465
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện và tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,006	0,006	0,006	1.201	1.201	1.201
6	Trích lục thửa đất từ bản đồ địa chính, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp pháp trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)								8.921	0	8.921
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,050	0,000	0,050	8.921	0	8.921
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,000	0,100	17.843	0	17.843
7	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,200	0,200	0,260	35.685	35.685	46.391
8	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1 - 5	178.425	0,300	0,171	0,235	53.528	30.511	41.930
9	In Giấy chứng nhận								17.843	17.843	17.843
9.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Loại KK	Lương ngày (đồng/công)	Định mức (công nhóm/ĐVT)			Thành tiền (đồng)		
						ĐM đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS	Đất	Tài sản	Đất+Tài sản
9.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,150	0,200	0,200	26.764	35.685	35.685
9.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1KS2	1 - 5	178.425	0,100	0,100	0,100	17.843	17.843	17.843
10	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,400	0,400	0,520	80.085	80.085	104.111
11	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp tỉnh, xã, hị trấn; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1KS3	1 - 5	200.213	0,370	0,370	0,444	74.079	74.079	88.895
12	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1 - 5	200.213	0,033	0,033	0,033	6.607	6.607	6.607
13	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin								5.952	5.952	7.049
13.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất								3.759	3.759	4.699
13.1.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,016	0,016	0,020	2.506	2.506	3.133
13.1.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,008	0,008	0,010	1.253	1.253	1.566
13.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1 - 5	156.637	0,004	0,004	0,005	627	627	783
13.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1 - 5	156.637	0,010	0,010	0,010	1.566	1.566	1.566
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN								71.370	71.370	92.781
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1KS2	1 - 5	178.425	0,400	0,400	0,520	71.370	71.370	92.781

**CHI PHÍ DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ
TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ CẤP HUYỆN**

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	TH (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca máy (đồng/ca)	Định mức sử dụng						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
						Cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
						Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	230.000	246	0,180	44	2,220	546			590
2	Ghế tựa	Cái	96	360.000	144	0,180	26	2,940	424			450
3	Bàn làm việc	Cái	96	754.000	302	0,180	54	2,940	888			943
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2.331.000	934	0,180	168	2,220	2.073			2.241
5	Thước nhựa 30 cm	Cái	24	15.000	24	0,009	0,22	0,543	13,1			13,3
6	Máy tính tay	Cái	36	270.000	288	0,002	0,58	0,321	92,6			93
7	Bàn đục lỗ	Cái	12	48.000	154	0,002	0,31	0,336	51,7			52,0
8	Bàn dập ghim bé	Cái	12	25.000	80	0,020	1,60	0,813	65			67
9	Bàn dập ghim to	Cái	12	35.000	112	0,008	1	0,389	43,6			44,5
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	15.000	64	0,003	0	0,998	64,0			64,2
11	Áo blu	Cái	12	100.000	321	0,180	58	2,940	942			1.000
12	Đép xốp	Đôi	6	18.000	115	0,180	21	2,940	339			360
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	25.000	80	0,030	2	0,186	14,9			17,3
14	Quạt trần 100 W	Cái	36	870.000	929	0,120	112	1,481	1.377			1.488
15	Đèn neon 40 W	Bộ	30	65.000	83	0,180	15	2,940	245			260
16	Điện năng	Kw		1.755	1.755	0,153	269	2,126	3.731			4.000
	Cộng dụng cụ chính (A)						772		10.910			11.683
	Dụng cụ nhỏ (B=5%A)						25		359			384
	Tổng cộng (KK 1 - 5)						798		11.269			12.067
Ghi chú:												
Điều chỉnh chi phí dụng cụ đăng ký biến động về tài sản hoặc đăng ký biến động về đất + tài sản				Biến động về tài sản			798		11.269			12.067
				Biến động về đất + tài sản			1.037		14.650			15.687

**CHI PHÍ DỤNG CỤ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ
TẠI VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ CẤP TỈNH**

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	TH (tháng)	Đơn giá dụng cụ (đồng)	Đơn giá ca máy (đồng/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)	
						Tại địa bàn xã, thị trấn		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh			
						Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ	Ca	Đồng/hồ sơ		
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	230.000	246	0,180	44		0	4,440	1.091	1.135	
2	Ghế tựa	Cái	96	360.000	144	0,180	26		0	6,840	987	1.013	
3	Bàn làm việc	Cái	96	754.000	302	0,180	54		0	6,840	2.066	2.121	
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2.331.000	934	0,180	168		0	2,440	2.279	2.447	
5	Bàn đập ghim bé	Cái	12	25.000	80	0,008	0,64		0	0,023	2	2	
6	Áo blu	Cái	12	100.000	321	0,018	6		0	6,840	2.192	2.198	
7	Đép xốp	Đôi	6	18.000	115	0,018	2		0	6,840	789	791	
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	25.000	80		-		0	0,015	1	1	
9	Quạt trần 100 W	Cái	36	870.000	929	0,012	11		0	0,360	335	346	
10	Đèn neon 40 W	Bộ	30	65.000	83	0,018	2		0	4,440	370	372	
11	Điện năng	Kw		1.755	1.755	0,015	26		0	1,709	2.999	3.026	
	Cộng dụng cụ chính (A)						340		0		13.111	13.451	
	Dụng cụ nhỏ (B=5%A)						16		-		506	521	
	Tổng cộng (KK 1 - 5)						356		0		13.617	13.972	
Ghi chú:													
Điều chỉnh chi phí dụng cụ đăng ký biến động về tài sản hoặc đăng ký biến động về đất + tài sản						Biến động về tài sản		356	-	-	-	13.617	13.972
						Biến động về đất + tài sản		463	-	-	-	13.617	18.164

**CHI PHÍ VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ
TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	
1	Cấp đề tài liệu	Cái	5.000	0,0020	10	0,007	35			45
2	Ghim vòng	Hộp	2.000	0,0080	16	0,033	66			82
3	Ghim dập	Hộp	2.000			0,006	12			12
4	Mực in Laser (A4)	Hộp	1.350.000			0,002	2.700			2.700
5	Mực máy Photocopy	Hộp	300.000			0,003	900			900
6	Mực in Laser (A3)	Hộp	1.850.000			0,002	3.700			3.700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	300			1,000	300			300
8	GCN	Bộ	7.000			1,000	7.000			7.000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	300		-	1,000	300			300
10	Giấy A4	Ram	55.000	0,0300	1.650	0,062	3.410			5.060
11	Giấy A3	Ram	110.000		-	0,005	550			550
12	Sổ công tác	Quyển	25.000			0,004	100			100
13	Bút bi	Cái	2.500	0,0200	50	0,025	63			113
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,0020	36	0,009	162			198
15	Bút đánh dấu	Cái	15.000	0,0020	30	0,008	120			150
16	Đĩa mềm	Đĩa	10.000			0,004	40			40
17	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ	1.500			1,000	1.500			1.500
	Cộng vật liệu chính (A)				1.792		20.958			22.750
	VL phụ + hao hụt (B=8%A)				143		1.677			1.820
	Tổng cộng				1.935		22.634			24.569

CHI PHÍ VẬT LIỆU ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá vật liệu (đồng)	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	Đm	Đồng/hồ sơ	
1	Cặp để tài liệu	Cái	5.000	0,00016	1		0	0,008	40	41
2	Ghim vòng	Hộp	2.000	0,00008	0		0	0,004	8	8
3	Ghim dập	Hộp	2.000	0,00012			0	0,006	12	12
4	Mực in Laser (A4)	Hộp	1.350.000	0,00004			0	0,002	2.700	2.700
5	Mực máy Photocopy	Hộp	300.000	0,00006			0	0,003	900	900
6	Mực in Laser (A3)	Hộp	1.850.000	0,00004			0	0,002	3.700	3.700
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	300	0,02000			0	1,000	300	300
8	GCN	Bộ	7.000	0,02000			0	1,000	7.000	7.000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai	Tờ	300	0,02000	6		0	1,000	300	306
10	Giấy A4	Ram	55.000	0,00058	32		0	0,029	1.595	1.627
11	Giấy A3	Ram	110.000	0,00012	13		0	0,006	660	673
12	Sổ công tác	Quyển	25.000	0,00010			0	0,005	125	125
13	Bút bi	Cái	2.500	0,00060	2		0	0,030	75	77
14	Bút xóa	Cái	18.000	0,00010	2		0	0,005	90	92
15	Bút đánh dấu	Cái	15.000	0,00008	1		0	0,004	60	61
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1.500	0,02000			0	1,000	1.500	1.500
	Cộng vật liệu chính (A)				57		0		19.065	19.122
	VL phụ + hao hụt (B=8%A)				5		0		1.525	1.530
	Tổng cộng				61		0		20.590	20.651

**CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ
TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**

Số TT	Danh mục	Công suất (Kw/h)	Đơn vị tính	TH (năm)	Đơn giá thiết bị (đồng)	Đơn giá ca máy (Đồng/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
							Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
							Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Máy vi tính	0,4	Cái	5	12.000.000	4.800	0,009	43	0,909	4.363		4.406	
2	Máy in Laser A4	0,6	Cái	10	3.000.000	600	0,002	1	0,038	23		24	
3	Máy in Laser A3	0,6	Cái	10	24.800.000	4.960			0,009	45		45	
4	Máy scan A3	0,6	Cái	10	28.500.000	5.700			0,009	51		51	
5	Máy điều hòa nhiệt độ	2,2	Cái	10	14.500.000	2.900	0,0030	9	0,273	792		800	
6	Máy photocopy	1,5	Cái	10	25.500.000	5.100			0,023	117		117	
	Cộng							53		5.391		5.444	
Điều chỉnh chi phí vật liệu đăng ký biến động về tài sản hoặc đăng ký biến động về			Đối với tài sản						53	5.391		5.444	
			Đối với đất + tài sản						69	7.008		7.077	

CHI PHÍ THIẾT BỊ ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC - TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số TT	Danh mục	Công suất (Kw/h)	Đơn vị tính	TH (năm)	Đơn giá thiết bị (đồng)	Đơn giá ca máy (đồng/ca)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
							Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
							Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Máy vi tính	0,4	Cái	5	12.000.000	4.800		-		0	1,365	6.552	6.552
2	Máy in Laser A4	0,6	Cái	10	3.000.000	600		-		0	0,014	8	8
3	Máy in Laser A3	0,6	Cái	10	24.800.000	4.960				0	0,009	45	45
4	Máy scan A3	0,6	Cái	10	28.500.000	5.700				0	0,009	51	51
5	Máy điều hòa nhiệt độ	2,2	Cái	10	14.500.000	2.900		-		0	0,410	1.189	1.189
6	Máy photocopy	1,5	Cái	10	25.500.000	5.100				0	0,023	117	117
	Cộng							0		0		7.963	7.963
Điều chỉnh chi phí vật liệu đăng ký biến động về tài sản hoặc đăng ký biến động về			Đối với tài sản						-	-		7.963	7.963
			Đối với đất + tài sản						-	-		7.963	10.351

**CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ
TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN**

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đ/kw)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Điện năng	Kw	1.755	0,089	156	8,250	14.479			14.635
	Cộng				156		14.479			14.635

CHI PHÍ NĂNG LƯỢNG ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TRƯỜNG HỢP NỘP HỒ SƠ TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đ/kw)	Định mức (ca/hồ sơ)						Cộng thành tiền (đồng/hồ sơ)
				Tại địa bàn cấp xã		Tại địa bàn cấp huyện		Tại địa bàn cấp tỉnh		
				Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	Ca/hồ sơ	Đồng/hồ sơ	
1	Điện năng	Kw	1.755		0		0	11.997	21.055	21.055
	Cộng				0		0	21.055		21.055

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**Khai thác dạng giấy**

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Lương ngày	Đơn giá sản phẩm	
			Công/trang	Công/mảnh		Trang	Mảnh
1	Tiếp nhận yêu cầu, làm thủ tục khai thác	1KTV6	0,008	0,008	193.483	1.548	1.548
2	Chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu						
a)	Bộ phận lưu trữ tra tìm tài liệu	1KTV6	0,007	0,015	193.483	1.354	2.902
b)	Chuyển bộ phận nhân bản	1KTV6	0,013	0,013	193.483	2.515	2.515
c)	Nhận tài liệu từ bộ phận nhân bản và cấp chứng thực lưu trữ	1KTV6	0,026	0,026	193.483	5.031	5.031
3	Hoàn tất thủ tục khai thác và bàn giao tài liệu	1KTV6	0,026	0,026	193.483	5.031	5.031

Khai thác dạng số

Số TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức		Hệ số	Lương ngày	Đơn giá sản phẩm	
			Công/trang	Công/mảnh			Trang	Mảnh
1	Tiếp nhận yêu cầu, làm thủ tục khai thác	1KTV6	0,008	0,008	0,82	193.483	1.269	1.269
2	Chuẩn bị tài liệu theo yêu cầu							
a)	Bộ phận lưu trữ tra tìm tài liệu	1KTV6	0,007	0,015	0,82	193.483	1.111	2.380
b)	Chuyển bộ phận nhân bản	1KTV6	0,013	0,013	0,82	193.483	2.063	2.063
c)	Nhận tài liệu từ bộ phận nhân bản và cấp chứng thực lưu trữ	1KTV6	0,026	0,026	0,82	193.483	4.125	4.125
3	Hoàn tất thủ tục khai thác và bàn giao tài liệu	1KTV6	0,026	0,026	0,82	193.483	4.125	4.125

ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ PHỤC VỤ KHAI THÁC THÔNG TIN ĐẤT ĐAI
Áp dụng cho việc phục vụ khai thác dạng giấy

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức		Đơn giá dụng cụ	Đơn giá ca máy	Đơn giá sản phẩm (đồng/mét giá)	
				Ca/trang	Ca/mảnh			Ca/trang	Ca/mảnh
1	Áo blu	Cái	12	0,058	0,064	100.000	321	19	21
2	Đép đi trong phòng	Đôi	6	0,058	0,064	18.000	115	7	7
3	Bàn làm việc	Cái	96	0,058	0,064	754.000	302	18	19
4	Chuột máy tính	Cái	12	0,003	0,003	100.000	321	1	1
5	Ghế tựa	Cái	60	0,058	0,064	360.000	231	13	15
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	0,014	0,016	2.331.000	1.494	21	24
7	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,014	0,016	230.000	246	3	4
8	Quạt trần 0.1KW	Cái	36	0,01	0,011	870.000	929	9	10
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	36	0,01	0,011	220.000	235	2	3
10	Đèn neon 0.04kW	Bộ	12	0,058	0,064	65.000	208	12	13
11	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60	0,001	0,001	6.519.000	4.179	4	4
12	Lưu điện cho máy tính	Cái	60	0,003	0,003	2.360.000	1.513	5	5
13	Điện năng	KW		0,031	0,034	1.755		57	63
Cộng chi phí dụng cụ								171	188
Chi phí dụng cụ nhỏ, phụ (5%)								6	6
Tổng cộng								177	195

ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ PHỤC VỤ KHAI THÁC THÔNG TIN ĐẤT ĐAI
Áp dụng cho việc phục vụ khai thác dạng số

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức		Hệ số	Đơn giá dụng cụ	Đơn giá ca máy	Đơn giá sản phẩm (đồng/mét giá)	
				Ca/trang	Ca/mảnh				Ca/trang	Ca/mảnh
1	Áo blu	Cái	12,00	0,058	0,064	0,82	100.000	321	15	17
2	Đép đi trong phòng	Đôi	6,00	0,058	0,064	0,82	18.000	115	5	6
3	Bàn làm việc	Cái	96,00	0,058	0,064	0,82	754.000	302	14	16
4	Chuột máy tính	Cái	12,00	0,003	0,003	0,82	100.000	321	1	1
5	Ghế tựa	Cái	60,00	0,058	0,064	0,82	360.000	231	11	12
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	60,00	0,014	0,016	0,82	2.331.000	1.494	17	20
7	Đồng hồ treo tường	Cái	36,00	0,014	0,016	0,82	230.000	246	3	3
8	Quạt trần 0.1KW	Cái	36,00	0,01	0,011	0,82	870.000	929	8	8
9	Quạt thông gió 0.04kW	Cái	36,00	0,01	0,011	0,82	220.000	235	2	2
10	Đèn neon 0.04kW	Bộ	12,00	0,058	0,064	0,82	65.000	208	10	11
11	Ổn áp dùng chung 10KVA	Cái	60,00	0,001	0,001	0,82	6.519.000	4.179	3	3
12	Lưu điện cho máy tính	Cái	60,00	0,003	0,003	0,82	2.360.000	1.513	4	4
13	Điện năng	KW		0,031	0,034	0,82	1.755		0	0
Cộng chi phí dụng cụ									93	103
Chi phí dụng cụ nhỏ, phụ (5%)									5	5
Tổng cộng									98	108

CÔNG BÁO/Số 18+19+20/Ngày 21-9-2018

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Trang tài liệu dạng giấy

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Thời hạn (năm)	Định mức (ca/trang)	Đơn giá thiết bị	Đơn giá ca máy	Thành tiền
1	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	0,01	14.500.000	2.900	29
2	Máy vi tính PC	Cái	0,4	5	0,003	12.000.000	4.800	14
3	Máy Photocopy	Cái	1,5	10	0,001	25.500.000	5.100	5
4	Máy in Laser	Cái	0,4	10	0,0003	3.000.000	600	0
5	Điện năng	kW			0,208	1.755		383
Tổng cộng								432

Trang tài liệu dạng số

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Thời hạn (năm)	Định mức (ca/trang)	Hệ số	Đơn giá thiết bị	Đơn giá ca máy	Thành tiền
1	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	0,01	0,82	14.500.000	2.900	24
2	Máy vi tính PC	Cái	0,4	5	0,003	0,82	12.000.000	4.800	12
3	Máy Photocopy	Cái	1,5	10	0,001	0,82	25.500.000	5.100	4
4	Máy in Laser	Cái	0,4	10	0,0003	0,82	3.000.000	600	0
5	Điện năng	kW			0,208	0,82	1.755		314
Tổng cộng									354

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**Mảnh bản đồ dạng giấy***Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Thời hạn (năm)	Định mức (ca/mảnh)	Đơn giá thiết bị	Đơn giá ca máy	Thành tiền
1	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	0,011	14.500.000	2.900	32
2	Máy vi tính PC	Cái	0,4	5	0,003	12.000.000	4.800	14
3	Máy Photocopy	Cái	1,5	10	0,001	25.500.000	5.100	5
4	Máy in Laser	Cái	0,4	10	0,0003	3.000.000	600	0
5	Máy in Plotter HP500	Cái	0,1	10	0,02	105.000.000	21.000	420
6	Điện năng	kW			0,244	1.775		455
Tổng cộng								926

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**Mảnh bản đồ dạng số***Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Thời hạn (năm)	Định mức (ca/mảnh)	Hệ số	Đơn giá thiết bị	Đơn giá ca máy	Thành tiền
1	Máy điều hòa	Cái	2,2	10	0,011	0,82	14.500.000	2.900	26
2	Máy vi tính PC	Cái	0,4	5	0,003	0,82	12.000.000	4.800	12
3	Máy Photocopy	Cái	1,5	10	0,001	0,82	25.500.000	5.100	4
4	Máy in Laser	Cái	0,4	10	0,0003	0,82	3.000.000	600	0
5	Máy in Plotter HP500	Cái	0,1	10	0,02	0,82	105.000.000	21.000	344
6	Điện năng	kW			0,244	0,82	1.775		373
Tổng cộng									760

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI**Trang tài liệu dạng giấy***Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức	Thành tiền
1	Giấy A4	Gram	55.000	0,02	1.100
2	Ghim dập	Hộp	2.000	0,001	2
3	Mực Photocopy	Hộp	300.000	0,0025	750
4	Mực in lazer A4	Hộp	1.350.000	0,0008	1.080
5	Mực dầu	Lọ	30.000	0,002	60
6	Ghim vòng	Hộp	2.000	0,01	20
7	Thước nhựa 30 cm	Cái	5.000	0,01	50
8	Bút bi	Cái	2.500	0,01	25
9	Cặp tài liệu	Cái	5.000	0,08	400
10	Kéo	Cái	15.000	0,01	150
Cộng vật liệu					3.637
Vật liệu nhỏ, hao hụt (8%)					291
Tổng cộng					3.928

Trang tài liệu dạng số*Đơn vị tính: đồng*

Số TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức	Hệ số	Thành tiền
1	Giấy A4	Gram	55.000	0,02	0,82	902
2	Ghim dập	Hộp	2.000	0,001	0,82	2
3	Mực Photocopy	Hộp	300.000	0,0025	0,82	615
4	Mực in lazer A4	Hộp	1.350.000	0,0008	0,82	886
5	Mực dầu	Lọ	30.000	0,002	0,82	49
6	Ghim vòng	Hộp	2.000	0,01	0,82	16
7	Thước nhựa 30 cm	Cái	5.000	0,01	0,82	41
8	Bút bi	Cái	2.500	0,01	0,82	21
9	Cặp tài liệu	Cái	5.000	0,08	0,82	328
10	Kéo	Cái	15.000	0,01	0,82	123
Cộng vật liệu						2.982
Vật liệu nhỏ, hao hụt (8%)						239
Tổng cộng						3.221

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Mảnh bản đồ dạng giấy

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức	Thành tiền
1	Giấy A4	Gram	55.000	0,02	1.100
2	Giấy A4 (ngoại)	Ram	60.000	1	60.000
3	Ghim dập	Hộp	2.000	0,001	2
4	Mực photo áp dụng photo A4	Hộp	300.000	0,0025	750
5	Mực photo áp dụng photo A0	Hộp	1.250.000	0,0004	500
6	Mực in áp dụng in màu A4	Tuýp	10.000	0,002	20
7	Mực in áp dụng in màu A0	Hộp	2.400.000	0,01	24.000
8	Mực dấu	Lọ	30.000	0,002	60
9	Ghim vòng	Hộp	2.000	0,01	20
10	Bút bi	Cái	2.500	0,01	25
11	Thước nhựa 100 cm	Cái	35.000	0,01	350
12	Kéo	Cái	15.000	0,01	150
13	Cặp tài liệu	Cái	5.000	0,08	400
Cộng vật liệu					87.377
Vật liệu nhỏ, hao hụt (8%)					6.990
Tổng cộng					94.367

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Mảnh bản đồ dạng số

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức	Hệ số	Thành tiền
1	Giấy A4	Gram	55.000	0,02	0,82	902
2	Giấy A4 (ngoại)	Ram	60.000	1	0,82	49.200
3	Ghim dập	Hộp	2.000	0,001	0,82	2
4	Mực photo áp dụng photo A4	Hộp	300.000	0,0025	0,82	615
5	Mực photo áp dụng photo A0	Hộp	1.250.000	0,0004	0,82	410
6	Mực in áp dụng in màu A4	Tuýp	10.000	0,002	0,82	16
7	Mực in áp dụng in màu A0	Hộp	2.400.000	0,01	0,82	19.680
8	Mực dầu	Lọ	30.000	0,002	0,82	49
9	Ghim vòng	Hộp	2.000	0,01	0,82	16
10	Bút bi	Cái	2.500	0,01	0,82	21
11	Thước nhựa 100 cm	Cái	35.000	0,01	0,82	287
12	Kéo	Cái	15.000	0,01	0,82	123
13	Cặp tài liệu	Cái	5.000	0,08	0,82	328
Cộng vật liệu						71.649
Vật liệu nhỏ, hao hụt (8%)						5.732
Tổng cộng						77.381